



+ Cơ sở giáo dục đại học công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và là đại diện chủ sở hữu;

+ Cơ sở giáo dục đại học tư thực do nhà đầu tư trong nước hoặc nước ngoài đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động.

Cơ sở giáo dục đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận là cơ sở giáo dục đại học mà nhà đầu tư cam kết hoạt động không vì lợi nhuận, được ghi nhận trong quyết định cho phép thành lập hoặc quyết định chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục đại học; hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phân lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học.

Chỉ chuyển đổi cơ sở giáo dục đại học tư thực sang cơ sở giáo dục đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận.

- Các loại hình cơ sở giáo dục đại học bình đẳng trước pháp luật.

- Căn cứ vào năng lực và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở giáo dục đại học xác định mục tiêu phát triển, định hướng hoạt động như sau:

+ Cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu;

+ Cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng.

### **3. Việc quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học phải đảm bảo những yêu cầu gì?**

- Việc lập quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học phải bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực; xây dựng hài hòa hệ thống giáo dục đại học công lập và tư thực; phát triển cơ sở giáo dục đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận; tạo cơ chế hình thành đại học, các trung tâm đại học lớn của đất

nước, đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định của Luật quy hoạch và các nội dung sau đây:

+ Xác định mục tiêu, phương hướng phát triển của hệ thống giáo dục đại học;

+ Ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học để thực hiện quy hoạch;

+ Sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực để phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **4. Nhà nước có những chính sách gì về phát triển giáo dục đại học?**

- Phát triển giáo dục đại học để đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

- Phân bổ ngân sách và nguồn lực cho giáo dục đại học theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả thông qua chi đầu tư, chi nghiên cứu phát triển, đặt hàng nghiên cứu và đào tạo, học bổng, tín dụng sinh viên và hình thức khác.

Ưu tiên, ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng và chính sách khác để phát triển giáo dục đại học.

- Ưu tiên đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học, ngành đào tạo mang tầm khu vực, quốc tế và cơ sở đào tạo giáo viên chất lượng cao; phát triển một số ngành đặc thù, cơ sở giáo dục đại học có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước.

Khuyến khích quá trình sáp xếp, sáp nhập các trường đại học thành đại học lớn; ứng dụng công nghệ trong giáo dục đại học.

- Thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học, khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục đại học tư thục; ưu tiên cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào hoạt động giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tại cơ sở giáo dục đại học; có chính sách miễn, giảm thuế đối với tài sản hiến tặng, hỗ trợ cho giáo dục đại học, cấp học bổng và tham gia chương trình tín dụng sinh viên.

- Có chính sách đồng bộ để bảo đảm quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học gắn liền với trách nhiệm giải trình.

- Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của thị trường, nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ; có chính sách ưu đãi về thuế cho các sản phẩm khoa học và công nghệ của cơ sở giáo dục đại học; khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tiếp nhận, tạo điều kiện để người học và giảng viên thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

- Thu hút, sử dụng và đãi ngộ thích hợp để nâng cao chất lượng giảng viên; chú trọng phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiên sĩ, giáo sư đầu ngành trong cơ sở giáo dục đại học.

- Ưu tiên đối với người được hưởng chính sách xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người học ngành đặc thù đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục đại học.

- Khuyến khích, đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế nhằm phát triển giáo dục đại học Việt Nam ngang tầm khu vực và thế giới.

## ***5. Nhà đầu tư được quy định như thế nào?***

- Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài đầu tư thành lập cơ sở giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Nhà đầu tư có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

+ Thông qua chiến lược, kế hoạch phát triển cơ sở giáo dục đại học, kế hoạch phát triển trường đại học thành đại học hoặc việc sáp nhập với trường đại học khác theo đề xuất của hội đồng trường, hội đồng đại học;

+ Quyết định tổng vốn góp của nhà đầu tư, dự án đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, việc huy động vốn đầu tư (nếu có); phương án sử dụng phần chênh lệch thu chi hằng năm hoặc phương án xử lý lỗ của cơ sở giáo dục đại học; thông qua báo cáo tài chính hằng năm của cơ sở giáo dục đại học;

+ Bầu hoặc cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên bầu của hội đồng trường, hội đồng đại học; thông qua tiêu chuẩn, phương án nhân sự hiệu trưởng trường đại học, giám đốc đại học do hội đồng trường, hội đồng đại học đề xuất;

+ Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động của hội đồng trường, hội đồng đại học;

+ Quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế tài chính của cơ sở giáo dục đại học; thông qua nội dung liên quan đến tài chính, tài sản trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học, về chính sách tiền lương, thưởng và quyền lợi khác của chức danh quản lý trong cơ sở giáo dục đại học;

+ Góp vốn đầy đủ, đúng hạn và giám sát việc góp vốn vào cơ sở giáo dục đại học theo đề án thành lập cơ sở giáo dục đại học;

+ Thành lập ban kiểm soát để kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý, điều hành của hội đồng trường, hội đồng đại học, hiệu trưởng trường đại học, phó hiệu trưởng trường đại học, giám đốc đại học, phó giám đốc đại học và các đơn vị trong cơ sở Giáo dục đại học; thủ tục thành lập, thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn của ban kiểm soát được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

+ Xem xét, xử lý vi phạm của hội đồng trường, hội đồng đại học gây thiệt hại cho cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học;

+ Quyết định tổ chức lại, giải thể cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật;

+ Công khai danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư vào cơ sở giáo dục đại học trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học;

+ Trách nhiệm và quyền hạn khác theo quy định của Luật đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan;

+ Nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục đại học hoạt động không vì lợi nhuận được vinh danh về công lao góp vốn đầu tư thành lập, xây dựng và phát triển cơ sở giáo dục đại học.

- Nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn một trong các phương thức sau đây:

+ Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp để tổ chức kinh tế thành lập cơ sở giáo dục đại học thực theo quy định của Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội khóa XIV sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (sau đây viết tắt là Luật);

+ Trực tiếp đầu tư thành lập cơ sở giáo dục đại học thực theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học phải quy định cụ thể về hội nghị nhà đầu tư và các phương thức hoạt động của nhà đầu tư; việc lựa chọn áp dụng quy định của pháp luật liên quan về công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc quỹ xã hội để giải quyết những vấn đề trong cơ sở giáo dục đại học mà Luật này chưa quy định; trách nhiệm và quyền hạn của nhà đầu tư, ban kiểm soát phù hợp với quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc quỹ xã hội được lựa chọn.

## **6. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được quy định như thế nào?**

- Hiệu trưởng trường đại học, giám đốc đại học (gọi chung là hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học) là người chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học công lập do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định và được cơ quan quản lý có thẩm quyền công nhận; hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định bổ nhiệm.

Nhiệm kỳ hoặc thời hạn bổ nhiệm của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định trong phạm vi nhiệm kỳ của hội đồng trường, hội đồng đại học.

- Tiêu chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được quy định như sau:

+ Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có trình độ tiến sĩ, có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ, có uy tín khoa học và kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học; độ tuổi đảm nhiệm chức vụ hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học công lập theo quy định của pháp luật;

+ Đáp ứng tiêu chuẩn cụ thể của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được quy định như sau:

+ Là người đại diện theo pháp luật và là chủ tài khoản của cơ sở giáo dục đại học, trừ trường hợp quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận có quy định khác;

+ Tổ chức thực hiện hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, hợp tác trong nước, quốc tế, hoạt động khác theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và quyết định của hội đồng trường, hội đồng đại học;

+ Trình văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của hội đồng trường, hội đồng đại học sau khi tổ chức lấy ý kiến của tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong cơ sở giáo dục đại học; ban hành quy định khác của cơ sở giáo dục đại học theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học;

+ Đề xuất hội đồng trường, hội đồng đại học xem xét bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý thuộc thẩm quyền của hội đồng trường, hội đồng đại học; thực hiện bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý khác của cơ sở giáo dục đại học, quyết định dự án đầu tư theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học;

+ Hàng năm, báo cáo trước hội đồng trường, hội đồng đại học về kết quả thực hiện nhiệm vụ của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học và ban giám hiệu, tài chính, tài sản của cơ sở giáo dục đại học; thực hiện công khai, minh bạch thông tin; thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được giao;

+ Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước hội đồng trường, hội đồng đại học và các bên liên quan; chịu sự giám sát của cá nhân, tổ chức có liên quan về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

### **7. Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học được quy định như thế nào?**

- Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại Việt Nam được quy định như sau:

+ Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại Việt Nam thuộc cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục đại học, không có tư cách pháp nhân, được thành lập ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với nơi đặt trụ sở chính của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học;

+ Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại Việt Nam thực hiện một phần chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục đại học theo chỉ đạo, điều hành của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt phân hiệu về các hoạt động liên quan đến thẩm quyền quản lý của địa phương;

+ Cơ cấu tổ chức và hoạt động của phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại Việt Nam thực hiện theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

- Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam được quy định như sau:

+ Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài đầu tư thành lập tại Việt Nam và bảo đảm điều kiện hoạt động;

+ Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam hoạt động theo quy định đối với cơ sở giáo dục đại học tư thục do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam.

- Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại nước ngoài được quy định như sau:

+ Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại nước ngoài do cơ sở giáo dục đại học Việt Nam thành lập tại nước ngoài, bảo đảm điều kiện hoạt động và báo cáo với Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại nước ngoài thực hiện quy định của nước sở tại về thành lập và hoạt động của phân hiệu cơ sở giáo dục đại học.

### **8. Cơ sở giáo dục đại học phải tuân thủ những điều kiện gì để thực hiện quyền tự chủ?**

- Cơ sở giáo dục đại học thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tôn trọng và bảo đảm quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học.

- Điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học được quy định như sau:

+ Đã thành lập hội đồng trường, hội đồng đại học; đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp;

+ Đã ban hành và tổ chức thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động; quy chế tài chính; quy chế, quy trình, quy định quản lý nội bộ khác và có chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn do Nhà nước quy định;

+ Thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong cơ sở giáo dục đại học;

+ Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

### ***9. Cơ sở giáo dục đại học phải tuân thủ những điều kiện gì để được mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ?***

Điều kiện để cơ sở giáo dục đại học được mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ bao gồm:

- Ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, cả nước, của từng lĩnh vực bảo đảm hội nhập quốc tế;

- Có đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu bảo đảm về số lượng, chất lượng, trình độ và cơ cấu;

- Có cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu;

- Có chương trình đào tạo theo quy định.

### ***10. Chỉ tiêu tuyển sinh được quy định như thế nào?***

- Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định theo ngành, nhóm ngành đào tạo trên cơ sở nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với các điều kiện về số lượng, chất lượng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp của cơ sở giáo dục đại học và các điều kiện bảo đảm chất lượng khác;

- Cơ sở giáo dục đại học tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh; công bố công khai chỉ tiêu tuyển sinh, chất lượng đào tạo và

các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp; bảo đảm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã công bố;

- Cơ sở giáo dục đại học vi phạm quy định về đối tượng, điều kiện, chỉ tiêu tuyển sinh thì bị xử lý theo quy định của pháp luật và không được tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh trong thời hạn 05 năm, kể từ khi có kết luận về việc vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### ***11. Thời gian đào tạo được quy định như thế nào?***

Thời gian đào tạo được xác định trên cơ sở số lượng tín chỉ phải tích lũy cho từng chương trình và trình độ đào tạo. Số lượng tín chỉ cần tích lũy đối với mỗi trình độ được quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học quyết định số lượng tín chỉ phải tích lũy cho từng chương trình và trình độ đào tạo phù hợp với quy định của pháp luật.

### ***12. Văn bằng giáo dục đại học được quy định như thế nào?***

- Văn bằng giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương.

- Người học hoàn thành chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của trình độ đào tạo theo quy định, hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm của người học thì được hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học cấp văn bằng ở trình độ đào tạo tương ứng.

- Cơ sở giáo dục đại học thiết kế mẫu, in phôi, cấp phát văn bằng cho người học và quản lý văn bằng, chứng chỉ phù hợp với quy định của pháp luật; công bố công khai mẫu văn

bằng, thông tin liên quan đến việc cấp văn bằng cho người học trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đàm phán, ký hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế về công nhận văn bằng với các quốc gia, tổ chức quốc tế và chủ thể khác theo thẩm quyền.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết nội dung chính ghi trên văn bằng, phụ lục văn bằng; nguyên tắc việc in phôi, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ văn bằng giáo dục đại học; trách nhiệm và thẩm quyền cấp văn bằng của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam khi liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục đại học nước ngoài; trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện việc cấp văn bằng giáo dục đại học tại Việt Nam; điều kiện, trình tự, thủ tục công nhận văn bằng giáo dục đại học do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp.

- Chính phủ ban hành hệ thống văn bằng giáo dục đại học và quy định văn bằng, chứng chỉ đối với một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù.

### ***13. Nhà nước có trách nhiệm gì về phát triển khoa học và công nghệ?***

Nhà nước tập trung đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, tạo cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học phục vụ phát triển đất nước; ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực đạt trình độ nghiên cứu ngang tầm khu vực và quốc tế.

### ***14. Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài được quy định như thế nào?***

- Liên kết đào tạo với nước ngoài là việc hợp tác đào tạo giữa cơ sở giáo dục đại học được thành lập ở Việt Nam với cơ sở giáo dục đại học nước ngoài nhằm thực hiện chương trình đào tạo để cấp văn bằng hoặc cấp chứng chỉ, nhưng không hình thành pháp nhân mới. Việc liên kết đào tạo với nước ngoài phải bảo đảm thực hiện quy định của Luật giáo dục và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài là chương trình của nước ngoài hoặc chương trình do hai bên cùng xây dựng. Việc tổ chức đào tạo được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam hoặc một phần tại Việt Nam và một phần tại nước ngoài.

- Cơ sở giáo dục đại học nước ngoài liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục đại học Việt Nam phải là cơ sở đào tạo có uy tín, chất lượng, có văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước đó cho phép đào tạo và cấp văn bằng trong lĩnh vực liên kết hoặc có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục còn hiệu lực do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp cấp. Các bên liên kết phải bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị, đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo; chịu trách nhiệm về chất lượng của chương trình đào tạo.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt đề án liên kết đào tạo với nước ngoài đối với ngành đào tạo giáo viên, ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe sau khi có ý kiến của bộ, ngành liên quan; đề án liên kết đào tạo của cơ



sở giáo dục đại học không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 45 Luật này.

- Cơ sở giáo dục đại học đáp ứng các điều kiện này và điều kiện về thực hiện quyền tự chủ thì được tự chủ liên kết đào tạo trình độ đại học; khi đạt chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học thì được tự chủ liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ ngành phù hợp; khi đạt chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ thì được tự chủ liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ ngành phù hợp.

- Trường hợp chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài bị đình chỉ tuyển sinh hoặc bị chấm dứt hoạt động do không đáp ứng điều kiện quy định, cơ sở giáo dục đại học phải bảo đảm lợi ích hợp pháp của giảng viên, người lao động và người học; bồi hoàn kinh phí cho người học; thanh toán các khoản thù lao giảng dạy, các quyền lợi khác của giảng viên và người lao động theo hợp đồng lao động đã ký kết hoặc thỏa ước lao động tập thể; thanh toán các khoản nợ thuế và khoản nợ khác (nếu có).

- Cơ sở giáo dục đại học phải công bố công khai thông tin liên quan về chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, tính pháp lý của văn bằng nước ngoài được cấp tại nước cấp bằng và tại Việt Nam trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học và phương tiện thông tin đại chúng; hỗ trợ người học trong quá trình công nhận văn bằng giáo dục đại học; thực hiện kiểm định chương trình liên kết thực hiện tại Việt Nam ngay sau khi có sinh viên tốt nghiệp và kiểm định theo chu kỳ quy định.

- Cơ sở giáo dục đại học tự liên kết đào tạo khi chưa bảo đảm điều kiện theo quy định hoặc vi phạm điều kiện bảo đảm

chất lượng giáo dục trong đề án liên kết đào tạo với nước ngoài thì bị đình chỉ hoạt động liên kết đào tạo, không được tự chủ liên kết đào tạo với nước ngoài trong thời hạn 05 năm, kể từ khi có kết luận về việc vi phạm của cơ quan có thẩm quyền.

### ***15. Việc bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; mục tiêu, nguyên tắc và đối tượng kiểm định chất lượng giáo dục đại học được quy định như thế nào?***

- Bảo đảm chất lượng giáo dục đại học là quá trình liên tục, mang tính hệ thống, bao gồm các chính sách, cơ chế, tiêu chuẩn, quy trình, biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

- Hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục đại học bao gồm hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong và hệ thống bảo đảm chất lượng bên ngoài thông qua cơ chế kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình đào tạo; tiêu chuẩn đánh giá chất lượng, quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

- Mục tiêu của kiểm định chất lượng giáo dục đại học được quy định như sau:

+ Bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục đại học;

+ Xác nhận mức độ đáp ứng mục tiêu của cơ sở giáo dục đại học hoặc chương trình đào tạo trong từng giai đoạn;

+ Làm căn cứ để cơ sở giáo dục đại học giải trình với chủ sở hữu, cơ quan có thẩm quyền, các bên liên quan và xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo;

+ Làm cơ sở cho người học lựa chọn cơ sở giáo dục đại học, chương trình đào tạo; cho nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

- Nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục đại học được quy định như sau:

+ Độc lập, khách quan, đúng pháp luật;

+ Trung thực, công khai, minh bạch;

+ Bình đẳng, bắt buộc, định kỳ.

- Đối tượng kiểm định chất lượng giáo dục đại học bao gồm:

+ Cơ sở giáo dục đại học;

+ Chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

### ***16. Cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm gì trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục đại học?***

- Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục bên trong cơ sở giáo dục đại học phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục đại học.

- Xây dựng chính sách, kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

- Tự đánh giá, cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo; định kỳ đăng ký kiểm định chương trình đào tạo và kiểm định cơ sở giáo dục đại học.

Cơ sở giáo dục đại học không thực hiện kiểm định chương trình theo chu kỳ kiểm định hoặc kết quả kiểm định chương trình không đạt yêu cầu phải cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, bảo đảm cho người học đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Sau 02 năm, kể từ ngày giấy

chứng nhận kiểm định chất lượng đào tạo hết hạn hoặc từ ngày có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu, nếu không thực hiện kiểm định lại chương trình hoặc kết quả kiểm định lại vẫn không đạt yêu cầu thì cơ sở giáo dục đại học phải dừng tuyển sinh đối với chương trình đào tạo đó và có biện pháp bảo đảm quyền lợi cho người học.

- Duy trì và phát triển các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, bao gồm đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên; chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu giảng dạy, học tập; phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, thư viện, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở thực hành; nguồn lực tài chính, ký túc xá và cơ sở dịch vụ khác.

- Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng giáo dục đại học theo kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; công bố công khai điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của cơ sở giáo dục đại học và phương tiện thông tin đại chúng.

### ***17. Việc tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được quy định như thế nào?***

- Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có nhiệm vụ đánh giá, công nhận cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học.

Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có tư cách pháp nhân, độc lập về tổ chức với cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở giáo dục đại học, có trách nhiệm giải trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kiểm định và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

- Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được thành lập khi đủ điều kiện và có đề án thành lập theo quy định của pháp luật; được phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục khi có cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, đội ngũ kiểm định viên cơ hữu đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

- Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, cho phép hoạt động, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; điều kiện và thủ tục để tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài được công nhận hoạt động tại Việt Nam.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quyết định cho phép hoạt động, đình chỉ hoạt động, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quyết định công nhận, thu hồi quyết định công nhận hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài ở Việt Nam; quy định việc giám sát, đánh giá tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

### ***18. Giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học được quy định như thế nào?***

- Giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học là người có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; có trình độ đáp ứng quy định của Luật này, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

- Chức danh giảng viên bao gồm trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư. Cơ sở giáo dục đại học bổ nhiệm chức danh giảng viên theo quy định của pháp

luật, quy chế tổ chức và hoạt động, quy định về vị trí việc làm và nhu cầu sử dụng của cơ sở giáo dục đại học.

- Trình độ tối thiểu của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học là thạc sĩ, trừ chức danh trợ giảng; trình độ của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ, tiến sĩ là tiến sĩ. Cơ sở giáo dục đại học ưu tiên tuyển dụng người có trình độ tiến sĩ làm giảng viên; phát triển, ưu đãi đội ngũ giáo sư đầu ngành để phát triển các ngành đào tạo.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn và việc bổ nhiệm chức danh giảng viên theo thẩm quyền; tỷ lệ giảng viên cơ hữu tối thiểu của cơ sở giáo dục đại học; quy định tiêu chuẩn giảng viên thực hành, giảng viên của một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù.

### ***19. Nguồn tài chính của cơ sở giáo dục đại học bao gồm những nội dung nào?***

- Các khoản thu của cơ sở giáo dục đại học bao gồm:

+ Học phí và khoản thu từ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, khoản thu dịch vụ khác hỗ trợ hoạt động đào tạo;

+ Khoản thu từ nhận đặt hàng đào tạo, nghiên cứu của Nhà nước, tổ chức và cá nhân; thực hiện nhiệm vụ của Nhà nước giao;

+ Khoản thu từ đầu tư của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; nguồn tài chính bổ sung từ kết quả hoạt động hằng năm của cơ sở giáo dục đại học;

+ Khoản thu từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ phục vụ cộng đồng, đầu tư tài chính (nếu có) và nguồn thu hợp pháp khác;

+ Nguồn vốn vay.

- Các nguồn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng, cho của cựu sinh viên, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

- Ngân sách nhà nước cấp (nếu có).

## **20. Học phí và các khoản thu dịch vụ khác được quy định như thế nào?**

- Học phí là khoản tiền mà người học phải nộp cho cơ sở giáo dục đại học để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí đào tạo.

- Cơ sở giáo dục đại học công lập xác định mức thu học phí như sau:

+ Cơ sở giáo dục đại học đáp ứng điều kiện thực hiện quyền tự chủ và tự bảo đảm toàn bộ kinh phí chi thường xuyên được tự chủ xác định mức thu học phí;

+ Cơ sở giáo dục đại học không thuộc trường hợp nêu trên được xác định mức thu học phí theo quy định của Chính phủ;

+ Việc xác định mức thu học phí phải căn cứ vào định mức kinh tế-kỹ thuật theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo.

- Cơ sở giáo dục đại học tự thực được tự chủ quyết định mức thu học phí.

- Mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác được xác định trên nguyên tắc tính đủ chi phí hợp lý thực tế phát sinh.

- Cơ sở giáo dục đại học phải công bố công khai chi phí đào tạo, mức thu học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho lộ trình cả khóa học, từng năm học cùng với thông báo tuyển sinh và trên trang thông tin điện tử của cơ

sở giáo dục đại học; có trách nhiệm trích một phần nguồn thu học phí để hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

## **21. Việc quản lý tài chính của cơ sở giáo dục đại học được quy định như thế nào?**

- Cơ sở giáo dục đại học thực hiện chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, định giá tài sản và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

- Đối với cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm toàn bộ kinh phí chi thường xuyên, hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định việc sử dụng nguồn tài chính như sau:

+ Quyết định sử dụng nguồn thu hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước cấp để đầu tư các dự án thực hiện hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ;

+ Quyết định nội dung và mức chi từ nguồn thu học phí và thu sự nghiệp, nguồn kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ, bao gồm cả chi tiền lương, chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý theo quy định của quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở giáo dục đại học.

- Cơ sở giáo dục đại học được Nhà nước giao nhiệm vụ gắn với nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính công, tài sản công.

- Phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi từ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của cơ sở giáo dục đại học tự thực phải dành ít nhất là 25% để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, phục vụ cho hoạt

động học tập và sinh hoạt của người học và thực hiện trách nhiệm xã hội. Đối với cơ sở giáo dục đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, toàn bộ phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi tích lũy hằng năm là tài sản chung hợp nhất không phân chia của cộng đồng nhà trường để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học.

- Hằng năm, cơ sở giáo dục đại học phải thực hiện kiểm toán và công khai tài chính, việc sử dụng các nguồn tài chính phải theo quy định của pháp luật.

## **22. Việc quản lý và sử dụng tài sản của cơ sở giáo dục đại học được quy định như thế nào?**

- Tài sản của cơ sở giáo dục đại học công lập được quản lý, sử dụng theo nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công. Cơ sở giáo dục đại học được sử dụng tài sản công vào việc kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật nhằm mục đích phát triển giáo dục đại học, theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển, phù hợp với môi trường giáo dục.

- Tài sản của cơ sở giáo dục đại học tư thực, cơ sở giáo dục đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận được quản lý, sử dụng theo nguyên tắc sau đây:

+ Tài sản của Nhà nước và quyền sử dụng đất được Nhà nước giao cho cơ sở giáo dục đại học phải được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật về đất đai; không được chuyển thành sở hữu tư nhân dưới bất cứ hình thức nào. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đối với tài sản khác của Nhà nước phải theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển; việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

+ Tài sản chung hợp nhất không phân chia bao gồm tài sản được viện trợ, tài trợ, hiến tặng, cho tặng và tài sản khác được pháp luật quy định là tài sản chung hợp nhất không phân chia, thuộc sở hữu của cộng đồng nhà trường, do hội đồng trường hoặc hội đồng đại học đại diện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của người chuyển giao quyền sở hữu tài sản (nếu có) vì mục đích phát triển của cơ sở giáo dục đại học và lợi ích của cộng đồng, theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển; không được chuyển thành sở hữu tư nhân dưới bất cứ hình thức nào.

Trong trường hợp chuyển nhượng vốn của cơ sở giáo dục đại học thì tài sản chung hợp nhất không phân chia không được tính vào giá trị tài sản được định giá của cơ sở giáo dục đại học.

Trong trường hợp giải thể cơ sở giáo dục đại học, tài sản chung hợp nhất không phân chia được coi là tài sản chung của cộng đồng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý, sử dụng cho mục đích phát triển giáo dục đại học;

+ Đối với tài sản không được quy định, cơ sở giáo dục đại học có quyền tự quyết định việc quản lý, sử dụng, định đoạt và tự chịu trách nhiệm theo quy định của Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Tài sản của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc quản lý và sử dụng tài sản của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật.

## PHẦN II

### TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

(Luật số 29/2018/QH14 về bảo vệ bí mật nhà nước  
được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 15/11/2018)

#### **23. “Bí mật nhà nước”, “Bảo vệ bí mật nhà nước” là gì?**

*Bí mật nhà nước* là thông tin có nội dung quan trọng do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác định căn cứ vào quy định của Luật số 29/2018/QH14 ngày 15/11/2018 của Quốc hội về bảo vệ bí mật Nhà nước (sau đây gọi tắt là Luật), chưa công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

Hình thức chứa bí mật nhà nước bao gồm tài liệu, vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc các dạng khác.

*Bảo vệ bí mật nhà nước* là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lực lượng, phương tiện, biện pháp để phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước.

#### **24. Bảo vệ bí mật nhà nước phải tuân thủ những nguyên tắc nào?**

Bảo vệ bí mật nhà nước phải tuân thủ những nguyên tắc sau:

- Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Chủ động phòng ngừa; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

- Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật này, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

#### **25. Những hành vi nào bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước?**

Trong bảo vệ bí mật nhà nước, nghiêm cấm những hành vi sau:

- Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

- Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật.

- Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.

- Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

- Truyền đưa bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin, viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu.

- Chuyển mục đích sử dụng máy tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi bí mật nhà nước khi chưa loại bỏ bí mật nhà nước.

- Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

- Đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông.

## ***26. Phạm vi bí mật nhà nước được quy định như thế nào?***

Phạm vi bí mật nhà nước là giới hạn thông tin quan trọng trong các lĩnh vực sau đây chưa công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc:

- Thông tin về chính trị:

+ Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đối nội, đối ngoại;

+ Hoạt động của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và lãnh đạo Đảng, Nhà nước;

+ Chiến lược, đề án về dân tộc, tôn giáo và công tác dân tộc, tôn giáo liên quan đến bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

+ Thông tin có tác động tiêu cực đến tình hình chính trị, kinh tế - xã hội;

- Thông tin về quốc phòng, an ninh, cơ yếu:

+ Chiến lược, kế hoạch, phương án, hoạt động bảo vệ Tổ quốc, phòng thủ đất nước, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; chương trình, dự án, đề án đặc biệt quan trọng;

+ Tổ chức và hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân, lực lượng cơ yếu;

+ Công trình, mục tiêu về quốc phòng, an ninh, cơ yếu; các loại vũ khí, khí tài, phương tiện quyết định khả năng phòng thủ đất nước, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; sản phẩm mật mã của cơ yếu;

- Thông tin về lập hiến, lập pháp, tư pháp:

+ Hoạt động lập hiến, lập pháp, giám sát, quyết định vấn đề quan trọng của đất nước;

+ Thông tin về khởi tố; công tác điều tra, thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, xét xử, thi hành án hình sự;

- Thông tin về đối ngoại:

+ Chiến lược, kế hoạch, đề án phát triển quan hệ với nước ngoài, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế; tình hình, phương án, kế hoạch, hoạt động đối ngoại của cơ quan Đảng, Nhà nước;

+ Thông tin, thỏa thuận được trao đổi, ký kết giữa Việt Nam với nước ngoài, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế;

+ Thông tin bí mật do nước ngoài, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế chuyên giao theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan;

- Thông tin về kinh tế:

+ Chiến lược, kế hoạch đầu tư và dự trữ quốc gia bảo đảm quốc phòng, an ninh; đấu thầu phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia;

+ Thông tin về tài chính, ngân sách, ngân hàng; phương án, kế hoạch thu, đổi, phát hành tiền; thiết kế mẫu, chế tạo bản in, khuôn đúc, công nghệ in, đúc tiền và giấy tờ có giá; số lượng, nơi lưu giữ kim loại quý hiếm, đá quý và vật quý hiếm khác của Nhà nước;

+ Thông tin về công nghiệp, thương mại, nông nghiệp và phát triển nông thôn;

+ Kế hoạch vận tải có ý nghĩa quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

+ Thông tin về quá trình xây dựng quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; thông tin về quy hoạch hệ thống kho dự trữ quốc gia, quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng, an ninh;

- Thông tin về tài nguyên và môi trường bao gồm tài nguyên nước, môi trường, địa chất, khoáng sản, khí tượng thủy văn, đất đai, biển, hải đảo, đo đạc và bản đồ;

- Thông tin về khoa học và công nghệ:

+ Sáng chế, công nghệ mới phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội;

+ Thông tin về năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân liên quan đến quốc phòng, an ninh;

+ Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia liên quan đến quốc phòng, an ninh;

- Thông tin về giáo dục và đào tạo:

+ Đề thi, đáp án và thông tin liên quan đến việc tổ chức kỳ thi cấp quốc gia;

+ Thông tin về người thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Cơ yếu được cử đi đào tạo trong nước và ngoài nước;

- Thông tin về văn hóa, thể thao:

+ Thông tin về di sản, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; phương pháp, bí quyết sáng tạo, giữ gìn, trao truyền di sản văn hóa phi vật thể;

+ Phương pháp, bí quyết tuyển chọn huấn luyện viên, vận động viên các môn thể thao thành tích cao; biện pháp, bí quyết phục hồi sức khỏe vận động viên sau tập luyện, thi đấu; đấu pháp trong thi đấu thể thao thành tích cao;

- Lĩnh vực thông tin và truyền thông:

+ Chiến lược, kế hoạch, đề án phát triển báo chí, xuất bản, in, phát hành, bưu chính, viễn thông và Internet, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, điện tử, phát thanh và truyền hình, thông tin điện tử, thông tấn, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở và hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia để phục vụ quốc phòng, an ninh;

+ Thiết kế kỹ thuật, sơ đồ, số liệu về thiết bị của hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, hệ thống



thông tin quan trọng quốc gia và hệ thống mạng thông tin dùng riêng phục vụ cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước;

- Thông tin về y tế, dân số:

+ Thông tin bảo vệ sức khỏe lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước;

+ Chủng, giống vi sinh vật mới phát hiện liên quan đến sức khỏe, tính mạng con người; mẫu vật, nguồn gen, vùng nuôi trồng dược liệu quý hiếm;

+ Quy trình sản xuất dược liệu, thuốc sinh học quý hiếm;

+ Thông tin, tài liệu, số liệu điều tra về dân số;

- Thông tin về lao động, xã hội:

+ Chiến lược, kế hoạch, đề án về cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội, người có công với cách mạng;

+ Tình hình phức tạp về lao động, trẻ em, tệ nạn xã hội, bình đẳng giới;

- Thông tin về tổ chức, cán bộ:

+ Chiến lược, kế hoạch, đề án về công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

+ Quy trình chuẩn bị và triển khai, thực hiện công tác tổ chức, cán bộ;

+ Thông tin về công tác bảo vệ chính trị nội bộ;

+ Đề thi, đáp án thi tuyển chọn lãnh đạo, quản lý và tuyển dụng, nâng ngạch công chức, viên chức;

- Thông tin về thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng;

+ Chiến lược, kế hoạch, đề án về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng;

+ Thông tin về hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng;

- Thông tin về kiểm toán nhà nước:

+ Chiến lược, kế hoạch, đề án về kiểm toán nhà nước;

+ Thông tin kiểm toán về tài chính công, tài sản công.

## ***27. Bí mật nhà nước được phân loại như thế nào?***

Căn cứ vào tính chất quan trọng của nội dung thông tin, mức độ nguy hại nếu bị lộ, bị mất, bí mật nhà nước được phân loại thành 03 độ mật, bao gồm:

- Bí mật nhà nước độ Tuyệt mật là bí mật nhà nước liên quan đến chính trị, quốc phòng, an ninh, cơ yếu, đối ngoại, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đặc biệt nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

- Bí mật nhà nước độ Tối mật là bí mật nhà nước liên quan đến chính trị, quốc phòng, an ninh, cơ yếu, lập hiến, lập pháp, tư pháp, đối ngoại, kinh tế, tài nguyên và môi trường, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông, y tế, dân số, lao động, xã hội, tổ chức, cán bộ, thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, kiểm toán nhà nước, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại rất nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

- Bí mật nhà nước độ Mật là bí mật nhà nước liên quan đến chính trị, quốc phòng, an ninh, cơ yếu, lập hiến, lập

pháp, tư pháp, đối ngoại, kinh tế, tài nguyên và môi trường, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông, y tế, dân số, lao động, xã hội, tổ chức, cán bộ, thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, kiểm toán nhà nước, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

## **28. Người nào có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước?**

- Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật bao gồm:

+ Người đứng đầu cơ quan của Trung ương Đảng; người đứng đầu tổ chức trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng;

+ Người đứng đầu cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội;

+ Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước;

+ Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

+ Tổng Kiểm toán nhà nước;

+ Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

+ Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;

+ Người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ;

+ Bí thư tỉnh ủy, thành ủy và Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

+ Cấp trên trực tiếp của những người quy định tại các điểm a, b, c, h và i khoản 1 Điều 11 Luật này;

+ Người đứng đầu Văn phòng Kiểm toán nhà nước, đơn vị thuộc bộ máy điều hành của Kiểm toán nhà nước, Kiểm toán nhà nước chuyên ngành, Kiểm toán nhà nước khu vực;

+ Người đứng đầu tổng cục, cục, vụ và tương đương trực thuộc cơ quan quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 1 Điều 11 Luật này, trừ người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập;

+ Người đứng đầu cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

- Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật bao gồm:

+ Những người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật;

+ Người đứng đầu cục, vụ và tương đương thuộc cơ quan thuộc Chính phủ;

+ Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g, h và i khoản 1 Điều 11 Luật này; người đứng đầu cục, vụ và tương đương thuộc tổng cục và tương đương;

+ Người đứng đầu sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và tương đương;

+ Người đứng đầu đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, trừ người có thẩm

quyền quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Luật này; Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;

+ Bí thư huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy và Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

+ Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

- Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật bao gồm:

+ Những người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật;

+ Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc tổng cục, cục, vụ và tương đương thuộc cơ quan quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 11 Luật này;

+ Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; trưởng ban của Hội đồng nhân dân, trưởng phòng của Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương.

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

- Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Luật này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng

trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

- Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức công tác trong lực lượng vũ trang nhân dân, người làm công tác cơ yếu có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

## ***29. Việc thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định như thế nào?***

- Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi tiếp nhận, phát hành phải được thống kê theo trình tự thời gian và độ mật.

- Bí mật nhà nước chứa trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp, phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp bảo đảm an toàn.

- Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu giữ, bảo quản ở nơi an toàn và có phương án bảo vệ.

## ***30. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định như thế nào?***

- Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ở trong nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước, người làm công tác giao liên hoặc văn thư của cơ quan, tổ chức thực hiện.

- Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa cơ quan, tổ chức ở trong nước với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài hoặc giữa các cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài với nhau do giao liên ngoại giao hoặc người được giao nhiệm vụ thực hiện.

- Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong.

- Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ.

- Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

- Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải kiểm tra, đối chiếu để kịp thời phát hiện sai sót và có biện pháp xử lý; việc giao, nhận phải được ghi đầy đủ vào sổ theo dõi riêng, người nhận phải ký nhận.

**31. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được quy định như thế nào?**

- Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

- Cơ quan, tổ chức và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

- Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

- Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc số giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

- Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**32. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như thế nào?**

- Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

+ Thủ tướng Chính phủ quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật;

+ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, người có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g, h, i và k khoản 1 Điều 11 của Luật này quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

- Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

- Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số Hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

- Cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

- Cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật

nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 16 của Luật này đến người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

- Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **33. Việc tổ chức Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam được quy định như thế nào?**

- Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

+ Được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Luật này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước;

+ Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước;

+ Địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không dễ bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

+ Sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước;

+ Có phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

+ Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu nêu trên.

- Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

### **34. Việc tổ chức Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước được quy định như thế nào?**

- Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

+ Do cơ quan, tổ chức Việt Nam tổ chức;

+ Được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước;

+ Thành phần tham dự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 của Luật này; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước;

+ Bảo đảm yêu cầu quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều 17 của Luật này.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này.

- Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba.

### **35. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được quy định như thế nào?**

- Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước là khoảng thời gian được tính từ ngày xác định độ mật của bí mật nhà nước đến hết thời hạn sau đây:

+ 30 năm đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật;

+ 20 năm đối với bí mật nhà nước độ Tối mật;

+ 10 năm đối với bí mật nhà nước độ Mật.

- Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước về hoạt động có thể ngắn hơn thời hạn trên và phải xác định cụ thể tại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi xác định độ mật.

- Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước về địa điểm kết thúc khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền không sử dụng địa điểm đó để chứa bí mật nhà nước.

### **36. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước có được gia hạn hay không? Nếu có thì vấn đề này được quy định cụ thể như thế nào?**

- Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được gia hạn nếu việc giải mật gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

- Chậm nhất 60 ngày trước ngày hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước quyết định gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà

nước. Mỗi lần gia hạn không quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này.

- Bí mật nhà nước sau khi gia hạn phải được đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc gia hạn.

- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày gia hạn, cơ quan, tổ chức đã gia hạn phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi nhận được thông báo về việc gia hạn có trách nhiệm đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc gia hạn đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

### **37. Việc điều chỉnh độ mật được thực hiện như thế nào?**

- Điều chỉnh độ mật là việc tăng độ mật, giảm độ mật đã được xác định của bí mật nhà nước.

- Việc điều chỉnh độ mật phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định độ mật của bí mật nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước.

- Bí mật nhà nước sau khi điều chỉnh độ mật phải được đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc tăng độ mật, giảm độ mật.

- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày điều chỉnh độ mật, cơ quan, tổ chức đã điều chỉnh độ mật phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi nhận được thông báo về việc điều chỉnh độ mật có trách nhiệm đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc điều chỉnh độ mật tương ứng đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

### **38. Giải mật được thực hiện như thế nào?**

- Giải mật là xóa bỏ độ mật của bí mật nhà nước.

- Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:

+ Hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước và thời gian gia hạn;

+ Đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế;

+ Không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước.

- Trường hợp bí mật nhà nước hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước và thời gian gia hạn, không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước thì đương nhiên giải mật.

Trường hợp bí mật nhà nước không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước phải đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật và thông báo ngay bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Việc giải mật đối với bí mật nhà nước trong trường hợp đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế được quy định như sau:

+ Người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước thành lập Hội đồng giải mật;

+ Hội đồng giải mật bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

+ Hội đồng giải mật có trách nhiệm xem xét việc giải mật, báo cáo người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước quyết định;

+ Bí mật nhà nước sau khi giải mật phải đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật; trường hợp giải mật một phần thì quyết định giải mật phải thể hiện đầy đủ nội dung thông tin giải mật;

+ Hồ sơ giải mật phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng giải mật; bí mật nhà nước đề nghị giải mật; biên bản họp Hội đồng giải mật; quyết định giải mật và tài liệu khác có liên quan.

- Đối với bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ, nếu không xác định được cơ quan xác định bí mật nhà nước thì Lưu trữ lịch sử quyết định việc giải mật theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày có quyết định giải mật, cơ quan, tổ chức quyết định giải mật phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi nhận được thông báo về việc giải mật có trách nhiệm đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

### **39. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định như thế nào?**

- Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp sau đây:

+ Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

+ Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

- Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

+ Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng;

+ Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể phục hồi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

- Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định như sau:

+ Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

+ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

+ Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc và báo cáo ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

- Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, được quy định như sau:



+ Người có thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

+ Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

+ Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quyết định;

+ Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; quyết định tiêu hủy, biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

- Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu; việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

#### **40. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm gì?**

- Ban hành nội quy bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, tổ chức, trừ các cơ quan, tổ chức sau: Văn phòng Trung ương Đảng và ban đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng và đảng ủy trực thuộc trung ương; cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội; Hội

đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước; tỉnh ủy, thành ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và quy chế, nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

- Chỉ đạo xử lý và kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

- Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

#### **41. Người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm gì?**

- Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

+ Tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế, nội quy của cơ quan, tổ chức về bảo vệ bí mật nhà nước;

+ Thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước;

+ Sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích;

+ Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

- Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

+ Thực hiện trách nhiệm như quy định đối với người tiếp cận bí mật nhà nước;

+ Đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp quản lý;

+ Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thì người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước biết để có biện pháp khắc phục;

+ Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước thì phải bàn giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý.

### PHẦN III

#### TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BẢO HIỂM CỦA Y TẾ

*(Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế)*

#### **42. Những đối tượng nào tham gia bảo hiểm y tế?**

Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế gồm:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng;

- Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;

- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng;

- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng;

- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình;

- Nhóm do người sử dụng lao động đóng.

#### **43. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng bao gồm những ai?**

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên; người quản lý doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập và người quản lý điều hành hợp tác xã hưởng tiền lương; cán bộ, công chức, viên chức.

- Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

#### **44. Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng bao gồm những ai?**

- Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng.

- Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; công nhân cao su đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của Chính phủ.

- Người lao động nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau do mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành.

- Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng.

- Người lao động trong thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.

- Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

#### **45. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng bao gồm những ai?**

- Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước.

- Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước.

- Người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

- Cựu chiến binh, gồm:

+ Cựu chiến binh tham gia kháng chiến từ ngày 30/4/1975 trở về trước theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 2 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh cựu chiến binh (sau đây viết tắt là Nghị định số 150/2006/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh cựu chiến binh (sau đây viết tắt là Nghị định số 157/2016/NĐ-CP).

+ Cựu chiến binh tham gia kháng chiến sau ngày 30/4/1975 quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP và tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 157/2016/NĐ-CP, gồm:

+) Quân nhân, công nhân viên quốc phòng đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày

30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (sau đây gọi tắt là Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg);

+) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân viên quốc phòng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 chuyên ngành về làm việc tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp (không được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg);

+) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp đã hoàn thành nhiệm vụ tại ngũ trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đã phục viên, nghỉ hưu hoặc chuyển ngành về làm việc tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

+) Dân quân, tự vệ đã tham gia chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu sau ngày 30/4/1975 đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg .

- Người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc, gồm:

+ Người tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã được hưởng trợ cấp theo một trong các văn bản sau:

+) Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 01/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước;

+) Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 01/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước;

+) Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân

tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương;

+ Người đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg nhưng không phải là cựu chiến binh tại khoản 4 Điều này;

+ Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương;

+ Thanh niên xung phong đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến và Nghị định số 112/2017/NĐ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975;

+ Dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế.

- Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm.

- Trẻ em dưới 6 tuổi.

- Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội.

- Người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo và một số đối tượng khác, cụ thể:

+ Người thuộc hộ gia đình nghèo theo tiêu chí về thu nhập, người thuộc hộ nghèo đa chiều có thiếu hụt về bảo hiểm y tế quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 và các quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế chuẩn nghèo áp dụng cho từng giai đoạn;

+ Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

+ Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

+ Người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Người được phong tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người hằng tháng thấp hơn mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ.

- Thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sỹ; người có công nuôi dưỡng liệt sỹ.

- Thân nhân của người có công với cách mạng, trừ các đối tượng là thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sỹ; người có công nuôi dưỡng liệt sỹ, gồm:

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ trên 6 tuổi đến dưới 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của các đối tượng: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

+ Con đẻ từ đủ 6 tuổi trở lên của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học không tự lực được trong sinh hoạt hoặc suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt được hưởng trợ cấp hàng tháng.

- Thân nhân của sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ quân đội đang tại ngũ, sỹ quan, hạ sỹ quan nghiệp vụ và sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sỹ quan, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội, công an, gồm:

+ Cha đẻ, mẹ đẻ; cha đẻ, mẹ đẻ của vợ hoặc chồng; người nuôi dưỡng hợp pháp của bản thân, của vợ hoặc của chồng;

+ Vợ hoặc chồng;

+ Con đẻ, con nuôi hợp pháp từ trên 6 tuổi đến dưới 18 tuổi; con đẻ, con nuôi hợp pháp từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học phổ thông.

- Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến ghép mô tạng.

- Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.

- Người phục vụ người có công với cách mạng sống ở gia đình, gồm:

+ Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng;

+ Người phục vụ thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

+ Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

- Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

#### ***46. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng bao gồm những ai?***

- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn cận nghèo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều không thuộc trường hợp người thuộc hộ gia đình nghèo theo tiêu chí về thu nhập, người thuộc hộ nghèo đa chiều có thiếu hụt về bảo

hiểm y tế quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 và các quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế chuẩn nghèo áp dụng cho từng giai đoạn.

- Học sinh, sinh viên.

- Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

#### **47. Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình bao gồm những ai?**

- Người có tên trong sổ hộ khẩu, trừ những người thuộc đối tượng quy định tại các Điều 1, 2, 3, 4 và 6 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của chính phủ hướng dẫn Luật bảo hiểm y tế (sau đây viết tắt là Nghị định số 146/2018/NĐ-CP).

- Người có tên trong sổ tạm trú, trừ đối tượng quy định tại các Điều 1, 2, 3, 4 và 6 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP và đối tượng đã tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

- Các đối tượng sau đây được tham gia bảo hiểm y tế theo hình thức hộ gia đình:

+ Chức sắc, chức việc, nhà tu hành;

+ Người sinh sống trong cơ sở bảo trợ xã hội trừ đối tượng quy định tại các Điều 1, 2, 3, 4 và 6 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP mà không được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế.

#### **48. Mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế được quy định như thế nào?**

- Mức đóng bảo hiểm y tế hằng tháng của các đối tượng được quy định như sau:

+ Bằng 4,5% tiền lương tháng của người lao động đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

+ Người lao động trong thời gian nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ 14 ngày trở lên trong tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì không phải đóng bảo hiểm y tế nhưng vẫn được hưởng quyền lợi bảo hiểm y tế;

+ Người lao động trong thời gian bị tạm giam, tạm giữ hoặc tạm đình chỉ công tác để điều tra, xem xét kết luận có vi phạm hay không vi phạm pháp luật thì mức đóng hằng tháng bằng 4,5% của 50% mức tiền lương tháng của người lao động. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kết luận là không vi phạm pháp luật, người lao động phải truy đóng bảo hiểm y tế trên số tiền lương được truy lĩnh;

+ Bằng 4,5% tiền lương hưu, trợ cấp mất sức lao động đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP;

+ Bằng 4,5% tiền lương tháng của người lao động trước khi nghỉ thai sản đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP;

+ Bằng 4,5% tiền trợ cấp thất nghiệp đối với đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP;

+ Bằng 4,5% mức lương cơ sở đối với các đối tượng khác;

+ Mức đóng bảo hiểm y tế của đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP như sau: Người thứ nhất đóng bằng 4,5% mức lương cơ sở; người thứ hai, thứ ba, thứ tư đóng lần lượt bằng 70%, 60%, 50% mức đóng của người thứ nhất; từ người thứ năm trở đi đóng bằng 40% mức đóng của người thứ nhất.

Việc giảm trừ mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại điểm này được thực hiện khi các thành viên tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình cùng tham gia trong năm tài chính.

- Đối với đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng thì không áp dụng giảm trừ mức đóng theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 7 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

- Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP có thêm một hoặc nhiều hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên thì đóng bảo hiểm y tế theo hợp đồng lao động có mức tiền lương cao nhất.

- Trường hợp đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP đồng thời thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm y tế khác nhau quy định tại các Điều 1, 2, 3 và 4 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP thì đóng bảo hiểm y tế theo thứ tự như sau: Do người lao động và người sử dụng lao động đóng; do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng; do ngân sách nhà nước đóng; do người sử dụng lao động đóng.

**49. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được quy định như thế nào?**

- Từ ngày Nghị định số 146/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (từ ngày 01/12/2018), mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho một số đối tượng như sau:

+ Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo đang sinh sống tại các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững và các huyện được áp dụng cơ chế, chính sách theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

+ Hỗ trợ tối thiểu 70% mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng quy định tại khoản 1 và 2 Điều 4 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP;

+ Hỗ trợ tối thiểu 30% mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng quy định tại khoản 3 và 4 Điều 4 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

- Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP thì được hưởng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo đối tượng có mức hỗ trợ cao nhất.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ khả năng ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác, kể cả 20% số kinh phí quy định tại điểm a khoản 3 Điều 35 của Luật bảo hiểm y tế (nếu có) xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

**50. Việc đóng bảo hiểm y tế được thực hiện theo phương thức nào?**

- Đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng do ngân sách nhà nước đảm bảo quy định tại Điều 2 và khoản 2 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP: Hằng tháng, cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng này từ nguồn kinh phí chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo.

- Đối với đối tượng quy định tại các khoản 3, 8, 11, 12 và 16 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP: Hằng quý, cơ quan lao động - thương binh và xã hội chuyển kinh phí từ nguồn thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, nguồn thực hiện chính sách bảo trợ xã hội vào quỹ bảo hiểm y tế. Chậm nhất đến ngày 15/12 hằng năm, cơ quan lao động - thương binh và xã hội phải thực hiện xong việc thanh toán, chuyển kinh phí vào quỹ bảo hiểm y tế của năm đó.

- Đối với đối tượng quy định tại các khoản 1, 4, 6, 7, 10, 13, 14 và 17 Điều 3, đối tượng quy định tại khoản 1 và 2 Điều 4 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP mà được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế: Hằng quý, cơ quan bảo hiểm xã hội tổng hợp số thẻ bảo hiểm y tế đã phát hành và số tiền đóng, hỗ trợ đóng theo Mẫu số 1 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi cơ quan tài chính để chuyển kinh phí vào quỹ bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 9 Điều 9 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP. Thời điểm để tính số tiền phải đóng: Các đối tượng được lập danh sách hằng năm, tính tiền đóng từ ngày 01/01; đối với các đối tượng được bổ sung trong năm, tính tiền đóng từ ngày được xác định tại Quyết định phê duyệt danh sách của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đối với đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định này (trừ những người đang tham gia bảo hiểm y tế thuộc đối tượng khác, hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng): Định kỳ 03 tháng, 06 tháng hoặc 12 tháng, cơ quan quản lý đối tượng thực hiện đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng này.

- Đối với học sinh, sinh viên quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP:

+ Định kỳ 03 tháng, 06 tháng hoặc 12 tháng, học sinh, sinh viên hoặc cha, mẹ, người giám hộ của học sinh, sinh viên có trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế phần thuộc trách nhiệm đóng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP cho cơ quan bảo hiểm xã hội;

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

+) Học sinh, sinh viên đang theo học tại cơ sở giáo dục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp trực thuộc bộ, cơ quan trung ương thì do ngân sách trung ương hỗ trợ. Định kỳ 03 tháng, 06 tháng hoặc 12 tháng, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh tổng hợp số thẻ bảo hiểm y tế đã phát hành, số tiền thu của học sinh, sinh viên và số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng theo Mẫu số 1 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổng hợp, gửi Bộ Tài chính để chuyển kinh phí vào quỹ bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 9 Điều này.

+) Học sinh, sinh viên đang theo học tại cơ sở giáo dục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác thì ngân sách địa phương, bao gồm cả phần ngân sách trung ương hỗ trợ (nếu có), nơi cơ sở giáo dục đó đặt trụ sở hỗ trợ, không phân biệt hộ khẩu thường trú của học sinh, sinh viên. Định kỳ 03 tháng, 06 tháng hoặc 12 tháng, cơ quan bảo hiểm xã hội tổng



hợp số thẻ bảo hiểm y tế đã phát hành, số tiền thu của học sinh, sinh viên và số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng theo Mẫu số 1 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, gửi cơ quan tài chính để chuyển kinh phí vào quỹ bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 9 Điều 9 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

- Đối với các đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng bảo hiểm y tế quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP:

+ Định kỳ 03 tháng, 06 tháng hoặc 12 tháng, người đại diện của hộ gia đình trực tiếp nộp tiền đóng bảo hiểm y tế phần thuộc trách nhiệm đóng của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP cho cơ quan bảo hiểm xã hội;

+ Định kỳ 03 tháng, 06 tháng hoặc 12 tháng, cơ quan bảo hiểm xã hội tổng hợp số thẻ bảo hiểm y tế đã phát hành, số tiền thu của người tham gia và số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng theo Mẫu số 1 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, gửi cơ quan tài chính để chuyển kinh phí vào quỹ bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 9 Điều 9 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

- Đối với đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình quy định tại Điều 5 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP: Định kỳ 03 tháng, 06 tháng hoặc 12 tháng, người đại diện hộ gia đình hoặc thành viên hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế nộp tiền đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

- Đối với đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, hằng tháng người sử dụng lao động đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng này cùng với việc đóng bảo hiểm y tế cho người lao động theo quy định từ các nguồn như sau:

+ Đối với đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thì do ngân sách nhà nước đảm bảo;

+ Đối với đơn vị sự nghiệp thì sử dụng kinh phí của đơn vị theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

+ Đối với doanh nghiệp thì sử dụng kinh phí của doanh nghiệp.

- Cơ quan tài chính căn cứ quy định về phân cấp quản lý ngân sách của cấp có thẩm quyền và bảng tổng hợp đối tượng, kinh phí ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng do cơ quan bảo hiểm xã hội chuyển đến, có trách nhiệm chuyển kinh phí vào quỹ bảo hiểm y tế mỗi quý một lần. Chậm nhất đến ngày 15/12 hằng năm phải thực hiện xong việc chuyển kinh phí vào quỹ bảo hiểm y tế của năm đó.

- Đối với đối tượng quy định tại khoản 15 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, hằng quý cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp học bổng đóng bảo hiểm y tế theo quy định vào quỹ bảo hiểm y tế.

***51. Việc xác định số tiền đóng, hỗ trợ đối với một số đối tượng khi nhà nước điều chỉnh mức đóng bảo hiểm y tế, điều chỉnh mức lương cơ sở được quy định như thế nào?***

- Đối với nhóm đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP mà được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế:

+ Số tiền ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng hằng tháng được xác định theo mức đóng bảo hiểm y tế nhân (x) với mức lương cơ sở. Khi nhà nước điều chỉnh mức đóng bảo hiểm y tế, điều chỉnh mức lương cơ sở, số tiền ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng được điều chỉnh kể từ ngày áp dụng mức đóng bảo hiểm y tế mới, mức lương cơ sở mới;

+ Số tiền đóng bảo hiểm y tế đối với trẻ em dưới 6 tuổi được tính từ ngày sinh đến ngày trẻ đủ 72 tháng tuổi. Trường hợp trẻ em là người Việt Nam sinh ra ở nước ngoài, số tiền đóng bảo hiểm y tế được tính từ ngày trẻ về cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

- Đối với nhóm đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng bảo hiểm y tế quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 4 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP:

+ Số tiền đóng của người tham gia và hỗ trợ của ngân sách nhà nước hằng tháng được xác định theo mức đóng bảo hiểm y tế nhân (x) với mức lương cơ sở tại thời điểm người tham gia đóng bảo hiểm y tế;

+ Khi Nhà nước điều chỉnh mức đóng bảo hiểm y tế, điều chỉnh mức lương cơ sở, người tham gia và ngân sách nhà nước không phải đóng bổ sung hoặc không được hoàn trả phần chênh lệch do điều chỉnh mức đóng bảo hiểm y tế, mức lương cơ sở đối với thời gian còn lại mà người tham gia đã đóng bảo hiểm y tế.

- Đối với nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình quy định tại Điều 5 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP:

+ Số tiền đóng của người tham gia hằng tháng được xác định theo mức đóng bảo hiểm y tế nhân (x) với mức lương cơ sở tại thời điểm đóng bảo hiểm y tế;

+ Khi Nhà nước điều chỉnh mức đóng bảo hiểm y tế, điều chỉnh mức lương cơ sở, người tham gia không phải đóng bổ sung hoặc không được hoàn trả phần chênh lệch do điều chỉnh mức đóng bảo hiểm y tế, mức lương cơ sở đối với thời gian còn lại mà người tham gia đã đóng bảo hiểm y tế.

- Đối tượng tham gia vào các ngày trong tháng thì số tiền đóng bảo hiểm y tế được xác định theo tháng kể từ ngày đóng bảo hiểm y tế.

## ***52. Giá trị sử dụng của Thẻ bảo hiểm y tế được quy định như thế nào?***

- Đối với đối tượng là người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp, thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng từ tháng đầu tiên hưởng trợ cấp thất nghiệp ghi trong quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp của cơ quan nhà nước cấp có thẩm quyền.

- Đối với đối tượng là trẻ em dưới 6 tuổi:

+ Trường hợp trẻ em sinh trước ngày 30/9: Thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng đến hết ngày 30/9 của năm trẻ đủ 72 tháng tuổi;

+ Trường hợp trẻ sinh sau ngày 30/9: Thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng đến hết ngày cuối của tháng trẻ đủ 72 tháng tuổi.

- Đối với đối tượng là người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội, thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng từ ngày được hưởng trợ cấp xã hội tại quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Đối với đối tượng là người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo và một số đối tượng khác được quy định tại khoản 9 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, đối tượng là người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn cận nghèo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ mà được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế, thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng từ ngày được xác định tại quyết định phê duyệt danh sách của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đối với đối tượng là người được phong tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người hằng tháng thấp hơn mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ, thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng từ ngày được xác định tại Quyết định phê duyệt danh sách của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đối với đối tượng là người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến ghép mô tạng, thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng ngay sau khi hiến bộ phận cơ thể.

- Đối với đối tượng là học sinh, sinh viên:

+ Thẻ bảo hiểm y tế được cấp hằng năm cho học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, trong đó:

Đối với học sinh lớp 1: Giá trị sử dụng bắt đầu từ ngày 01/10 năm đầu tiên của cấp tiểu học;

Đối với học sinh lớp 12: Thẻ có giá trị sử dụng đến hết ngày 30/9 của năm đó.

- Thẻ bảo hiểm y tế được cấp hằng năm cho học sinh, sinh viên của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó:

Đối với học sinh, sinh viên năm thứ nhất của khóa học: Thẻ có giá trị sử dụng từ ngày nhập học, trừ trường hợp thẻ của học sinh lớp 12 đang còn giá trị sử dụng;

Đối với học sinh, sinh viên năm cuối của khóa học: Thẻ có giá trị sử dụng đến ngày cuối của tháng kết thúc khóa học.

- Đối với đối tượng khác, thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng từ ngày người tham gia nộp tiền đóng bảo hiểm y tế. Trường hợp đối tượng là người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình; nhóm do người sử dụng lao động đóng tham gia bảo hiểm y tế lần đầu hoặc tham gia không liên tục từ 03 tháng trở lên trong năm tài chính thì thẻ bảo hiểm y tế có thời hạn sử dụng là 12 tháng kể từ ngày thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 16 của Luật bảo hiểm y tế.

- Giá trị sử dụng của thẻ bảo hiểm y tế quy định tại Điều này tương ứng số tiền đóng bảo hiểm y tế theo quy định, trừ đối tượng là trẻ em dưới 6 tuổi.

**53. Mức hưởng bảo hiểm y tế được quy định như thế nào?**

- Người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 22 và các Điều 26, 27 và 28 của Luật bảo hiểm y tế thì được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi được hưởng với mức hưởng như sau:

+ 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với đối tượng quy định tại các khoản 3, 4, 8, 9, 11 và 17 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP;

+ 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh và không áp dụng giới hạn tỷ lệ thanh toán thuốc, hóa chất, vật tư y tế và dịch vụ kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế đối với:

+) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945;

+) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;

+) Bà mẹ Việt Nam anh hùng;

+) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

+) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh khi điều trị vết thương, bệnh tật tái phát;

+) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81 % trở lên;

+) Trẻ em dưới 6 tuổi.

+ 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh tại tuyến xã;

+ 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp chi phí cho một lần khám bệnh, chữa bệnh thấp hơn 15% mức lương cơ sở;

+ 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh khi người bệnh có thời gian tham gia bảo hiểm y tế 05 năm liên tục trở lên và có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm lớn hơn 06 tháng lương cơ sở, trừ trường hợp tự đi khám bệnh, chữa bệnh không đúng tuyến;

+ 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2, khoản 12 Điều 3 và khoản 1 và 2 Điều 4 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP;

+ 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với các đối tượng khác;

+ Người bệnh được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên chẩn đoán, chỉ định điều trị và chuyển về để quản lý, theo dõi, cấp phát thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến xã theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế thì được quỹ bảo hiểm y tế chi trả trong phạm vi được hưởng và mức hưởng quy định tại điểm a, b, đ, e và g khoản 1 Điều 14 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

- Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm y tế thì được hưởng quyền lợi bảo hiểm y tế theo đối tượng có mức hưởng cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

- Trường hợp người có thẻ bảo hiểm y tế tự đi khám bệnh, chữa bệnh không đúng tuyến, sau đó được cơ sở nơi tiếp nhận chuyển tuyến đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác thì được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo mức hưởng quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật bảo hiểm y tế, trừ các trường hợp sau: cấp cứu; đang điều trị nội trú được phát hiện bệnh khác ngoài phạm vi chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; tình trạng

bệnh diễn biến vượt quá khả năng chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Người tham gia bảo hiểm y tế đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại trạm y tế tuyến xã giáp ranh của tỉnh giáp ranh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi được hưởng và mức hưởng quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP khi đến khám bệnh, chữa bệnh tại trạm y tế tuyến xã giáp ranh của tỉnh giáp ranh.

- Trường hợp chuyển đổi mức hưởng bảo hiểm y tế thì mức hưởng bảo hiểm y tế mới được tính từ thời điểm thẻ bảo hiểm y tế mới có giá trị sử dụng.

#### ***54. Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế được quy định như thế nào?***

- Người tham gia bảo hiểm y tế khi đến khám bệnh, chữa bệnh phải xuất trình thẻ bảo hiểm y tế có ảnh; trường hợp thẻ bảo hiểm y tế chưa có ảnh thì phải xuất trình một trong các giấy tờ tùy thân có ảnh do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc Giấy xác nhận của Công an cấp xã hoặc giấy tờ khác có xác nhận của cơ sở giáo dục nơi quản lý học sinh, sinh viên; các giấy tờ chứng minh nhân thân hợp pháp khác.

- Trẻ em dưới 6 tuổi đến khám bệnh, chữa bệnh chỉ phải xuất trình thẻ bảo hiểm y tế. Trường hợp trẻ chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế thì phải xuất trình bản sao giấy chứng sinh hoặc bản sao giấy khai sinh; trường hợp phải điều trị ngay sau khi sinh mà chưa có giấy chứng sinh thì thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ của trẻ ký xác nhận vào hồ sơ bệnh án để làm căn cứ thanh

toán theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP và chịu trách nhiệm về việc xác nhận này.

- Người tham gia bảo hiểm y tế trong thời gian chờ cấp lại thẻ, đổi thẻ bảo hiểm y tế khi đến khám bệnh, chữa bệnh phải xuất trình giấy hẹn cấp lại thẻ, đổi thẻ bảo hiểm y tế do cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền tiếp nhận hồ sơ cấp lại thẻ, đổi thẻ cấp và một loại giấy tờ chứng minh về nhân thân của người đó.

- Người đã hiến bộ phận cơ thể đến khám bệnh, chữa bệnh phải xuất trình các giấy tờ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 15 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP. Trường hợp phải điều trị ngay sau khi hiến thì thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi lấy bộ phận cơ thể và người bệnh hoặc thân nhân của người bệnh ký xác nhận vào hồ sơ bệnh án để làm căn cứ thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP và chịu trách nhiệm về việc xác nhận này.

- Trường hợp chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh, người tham gia bảo hiểm y tế phải xuất trình hồ sơ chuyển tuyến của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và giấy chuyển tuyến. Trường hợp giấy chuyển tuyến có giá trị sử dụng đến hết ngày 31/12 nhưng đợt điều trị chưa kết thúc thì được sử dụng giấy chuyển tuyến đó đến hết đợt điều trị.

Trường hợp khám lại theo yêu cầu điều trị, người tham gia bảo hiểm y tế phải có giấy hẹn khám lại của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Trường hợp cấp cứu, người tham gia bảo hiểm y tế được đến khám bệnh, chữa bệnh tại bất kỳ cơ sở khám bệnh,

chữa bệnh nào và phải xuất trình các giấy tờ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 15 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP trước khi ra viện. Khi hết giai đoạn cấp cứu, người bệnh được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh làm thủ tục chuyển đến khoa, phòng điều trị khác tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó để tiếp tục theo dõi, điều trị hoặc chuyển tuyến đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác thì được xác định là đúng tuyến khám bệnh, chữa bệnh.

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không có hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế có trách nhiệm cung cấp cho người bệnh khi ra viện các giấy tờ, chứng từ hợp lệ liên quan đến chi phí khám bệnh, chữa bệnh để người bệnh thanh toán trực tiếp với cơ quan bảo hiểm xã hội.

- Người tham gia bảo hiểm y tế trong thời gian đi công tác, làm việc lưu động, học tập trung theo các hình thức đào tạo, chương trình đào tạo, tạm trú được khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cùng tuyến hoặc tương đương với cơ sở đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu ghi trên thẻ bảo hiểm y tế và phải xuất trình các giấy tờ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 15 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP và một trong các giấy tờ sau đây (bản chính hoặc bản chụp): giấy công tác, quyết định cử đi học, thẻ học sinh, sinh viên, giấy tờ chứng minh đăng ký tạm trú, giấy chuyển trường.

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ quan bảo hiểm xã hội không được quy định thêm thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ngoài các thủ tục trên. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ quan bảo hiểm xã hội cần sao chụp thẻ bảo hiểm y tế, các giấy tờ liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh của người bệnh để phục vụ cho công tác quản lý thì phải tự sao chụp,

không được yêu cầu người bệnh sao chụp hoặc chi trả cho khoản chi phí này.

### **55. Việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo giá dịch vụ được thực hiện như thế nào?**

- Thanh toán theo giá dịch vụ là phương thức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trên cơ sở giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do cấp có thẩm quyền quy định và chi phí về thuốc, hóa chất, vật tư y tế, máu, chế phẩm máu chưa được tính vào giá dịch vụ được sử dụng cho người bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Thanh toán theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được áp dụng để thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, trừ chi phí của các dịch vụ y tế đã được thanh toán theo phương thức khác.

- Nguyên tắc thanh toán:

+ Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế áp dụng thống nhất đối với các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc;

+ Chi phí thuốc, hóa chất, vật tư y tế chưa tính vào giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thì thanh toán theo giá mua theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

+ Chi phí máu và chế phẩm máu thanh toán theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Tổng mức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hàng năm được tính theo công thức sau:

$$T = [T_{n-1} \times k] \text{ thuốc, hóa chất} + [T_{n-1} \times k] \text{ vật tư y tế} + [T_{n-1}] \text{ máu, chế phẩm máu} + [T_{n-1}] \text{ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh} + C_n$$

Trong đó:

**T** là tổng mức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại cơ sở bằng tổng mức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh nội trú và tổng mức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú;

**T<sub>n-1</sub>** là chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm trước liền kề tại cơ sở đã được cơ quan bảo hiểm xã hội thẩm định quyết toán;

**k** là hệ số điều chỉnh do biến động về giá thuốc, hóa chất, vật tư y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tương ứng của từng yếu tố thuốc, hóa chất, vật tư y tế chưa được tính vào giá dịch vụ, không bao gồm các chi phí đã được tính trong C<sub>n</sub>.

**C<sub>n</sub>** là phần chi phí phát sinh tăng hoặc giảm trong năm tại cơ sở do các nguyên nhân: áp dụng dịch vụ kỹ thuật mới; bổ sung thuốc, hóa chất mới, vật tư y tế mới; áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế mới; giá máu, chế phẩm máu mới; điều chỉnh hạng bệnh viện; đổi tượng người có thể bảo hiểm y tế; thay đổi phạm vi hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có); thay đổi mô hình bệnh tật; số lượt khám bệnh, chữa bệnh. Chi phí này được tổng hợp vào chi phí thực tế để làm cơ sở tính tổng mức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo báo cáo quyết toán năm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được thẩm định nhưng không vượt tổng mức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế

được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

## **56. Việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo định suất được thực hiện như thế nào?**

- Thanh toán theo định suất được áp dụng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ngoại trú.

- Phạm vi thanh toán theo định suất, bao gồm chi phí trong phạm vi được hưởng và mức hưởng của người có thể bảo hiểm y tế đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và người có thể bảo hiểm y tế đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác đến khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó.

- Các bệnh, nhóm bệnh, dịch vụ y tế, chi phí không thuộc phạm vi thanh toán theo định suất do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.

- Quỹ định suất giao cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm phải bảo đảm trong phạm vi quỹ định suất giao cho tỉnh và trong phạm vi quỹ định suất toàn quốc.

- Xử lý chênh lệch quỹ định suất giao cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

+ Trường hợp quỹ định suất có kết dư trong năm (quỹ định suất được giao lớn hơn chi khám bệnh, chữa bệnh), cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạch toán số kết dư này vào nguồn thu sự nghiệp của đơn vị và làm căn cứ xác định quỹ định suất cho năm sau. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

được giao ký hợp đồng thực hiện khám bệnh, chữa bệnh ban đầu bao gồm cả trạm y tế xã, cơ sở có trách nhiệm chuyển một phần kết dư cho các trạm y tế xã;

+ Trường hợp quỹ định suất bội chi trong năm (quỹ định suất được giao nhỏ hơn chi khám bệnh, chữa bệnh), cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự cân đối trong nguồn thu của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định.

**57. Việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với trẻ em dưới 6 tuổi chưa có thẻ bảo hiểm y tế được thực hiện như thế nào?**

Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với trẻ em dưới 6 tuổi trong trường hợp chưa có thẻ bảo hiểm y tế: cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tổng hợp danh sách trẻ em dưới 6 tuổi và chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo phạm vi được hưởng và mức hưởng gửi cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán theo quy định.

Cơ quan bảo hiểm xã hội căn cứ danh sách số trẻ em đã được khám bệnh, chữa bệnh do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyển đến, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh việc cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ; thực hiện thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh. Trường hợp trẻ em chưa được cấp thẻ thì thực hiện cấp thẻ theo quy định.

**58. Việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với người có thẻ bảo hiểm y tế đang điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng thẻ bảo hiểm y tế hết hạn sử dụng được thực hiện như thế nào?**

Trường hợp người có thẻ bảo hiểm y tế đang điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng thẻ bảo hiểm y

tế hết hạn sử dụng thì được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi được hưởng và mức hưởng cho đến khi ra viện nhưng tối đa không vượt quá 15 ngày kể từ ngày thẻ bảo hiểm y tế hết hạn sử dụng. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm thông báo cho người bệnh và cơ quan bảo hiểm xã hội nơi ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để người bệnh tiếp tục tham gia bảo hiểm y tế, cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện việc cấp hoặc gia hạn thẻ bảo hiểm y tế cho người bệnh trong thời gian đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

**59. Việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế vào ngày nghỉ, ngày lễ được thực hiện như thế nào?**

- Người có thẻ bảo hiểm y tế đến khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong phạm vi được hưởng và mức hưởng bảo hiểm y tế;

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm bảo đảm về nhân lực, điều kiện chuyên môn, công khai những khoản chi phí mà người bệnh phải chi trả ngoài phạm vi được hưởng và mức hưởng bảo hiểm y tế và phải thông báo trước cho người bệnh; thông báo bằng văn bản cho cơ quan bảo hiểm xã hội để bổ sung vào hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh trước khi thực hiện hoạt động khám bệnh, chữa bệnh vào ngày lễ, ngày nghỉ để làm cơ sở thanh toán.

**60. Hồ sơ đề nghị thanh toán trực tiếp chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và người tham gia bảo hiểm y tế bao gồm những giấy tờ gì?**



- Các giấy tờ là bản chụp (kèm theo bản gốc để đối chiếu) gồm:

+ Thẻ bảo hiểm y tế, giấy chứng minh nhân thân theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

+ Giấy ra viện, phiếu khám bệnh hoặc sổ khám bệnh của lần khám bệnh, chữa bệnh đề nghị thanh toán.

- Hóa đơn và các chứng từ có liên quan.

### ***61. Việc nộp hồ sơ, giải quyết thanh toán trực tiếp được quy định như thế nào?***

- Người bệnh hoặc thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật của người bệnh trực tiếp nộp hồ sơ cho cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện nơi cư trú.

- Bảo hiểm xã hội cấp huyện có trách nhiệm:

+ Tiếp nhận hồ sơ đề nghị thanh toán của người bệnh và lập giấy biên nhận hồ sơ. Những hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn bổ sung đầy đủ;

+ Trong thời hạn 40 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán phải hoàn thành việc giám định bảo hiểm y tế và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người bệnh hoặc thân nhân của người bệnh hoặc người đại diện hợp pháp. Trường hợp không thanh toán phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### ***62. Mức thanh toán trực tiếp được quy định như thế nào?***

- Trường hợp người bệnh đến khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến huyện và tương

đương không có hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế (trừ trường hợp cấp cứu), thanh toán như sau:

+ Trường hợp khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú, thanh toán theo chi phí thực tế trong phạm vi được hưởng và mức hưởng bảo hiểm y tế theo quy định nhưng tối đa không quá 0,15 lần mức lương cơ sở tại thời điểm khám bệnh, chữa bệnh;

+ Trường hợp khám bệnh, chữa bệnh nội trú, thanh toán theo chi phí thực tế trong phạm vi được hưởng và mức hưởng bảo hiểm y tế theo quy định nhưng tối đa không quá 0,5 lần mức lương cơ sở tại thời điểm ra viện.

- Trường hợp người bệnh đến khám bệnh, chữa bệnh nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến tỉnh và tương đương không có hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế (trừ trường hợp cấp cứu), thanh toán theo chi phí thực tế trong phạm vi được hưởng và mức hưởng bảo hiểm y tế theo quy định nhưng tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở tại thời điểm ra viện.

- Trường hợp người bệnh đến khám bệnh, chữa bệnh nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trung ương và tương đương không có hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế (trừ trường hợp cấp cứu), thanh toán theo chi phí thực tế trong phạm vi được hưởng và mức hưởng bảo hiểm y tế theo quy định nhưng tối đa không quá 2,5 lần mức lương cơ sở tại thời điểm ra viện.

- Trường hợp người bệnh đi khám bệnh, chữa bệnh tại nơi đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu không đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật bảo hiểm y tế được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chi phí thực tế trong phạm vi được hưởng và mức hưởng bảo hiểm y tế nhưng tối đa không

quá 0,15 lần mức lương cơ sở tại thời điểm khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú và tối đa không quá 0,5 lần mức lương cơ sở tại thời điểm ra viện đối với trường hợp khám bệnh, chữa bệnh nội trú.

#### PHẦN IV

### TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ HỌ, HỤI, BIÊU, PHƯỜNG

*(Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường)*

**63.** *Những cụm từ sau đây được giải thích như thế nào: Dây họ, kỳ mở họ, họ không có lã, họ có lã, họ hưởng hoa hồng?*

*Dây họ* là một họ hình thành trên cơ sở thỏa thuận cụ thể của những người tham gia họ về thời gian, phần họ, thể thức góp họ, lĩnh họ, quyền, nghĩa vụ của chủ họ (nếu có) và các thành viên.

*Kỳ mở họ* là thời điểm được xác định theo thỏa thuận của những người tham gia dây họ mà tại thời điểm đó các thành viên góp phần họ và có thành viên được lĩnh họ.

*Họ không có lã* là họ mà thành viên được lĩnh họ nhận các phần họ khi đến kỳ mở họ và không phải trả lã cho các thành viên khác.

*Họ có lã* là họ mà thành viên được lĩnh họ nhận các phần họ khi đến kỳ mở họ và phải trả lã cho các thành viên khác.

*Họ hưởng hoa hồng* là họ có lã hoặc họ không có lã mà thành viên được lĩnh họ phải trả một khoản hoa hồng cho chủ họ theo mức do những người tham gia dây họ thỏa thuận.

**64.** *Việc tổ chức họ phải đảm bảo những nguyên tắc nào?*

- Việc tổ chức họ phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật dân sự.

- Việc tổ chức họ chỉ được thực hiện nhằm mục đích tương trợ lẫn nhau giữa những người tham gia quan hệ về họ.

- Không được tổ chức họ để cho vay lãi nặng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, huy động vốn trái pháp luật hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác.

**65.** *Để làm thành viên cần đảm bảo những điều kiện gì?*

- Thành viên là người từ đủ mười tám tuổi trở lên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định tại Bộ luật dân sự.

Người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi nếu có tài sản riêng có thể là thành viên của dây họ, trường hợp sử dụng tài sản riêng là bất động sản, động sản phải đăng ký để tham gia dây họ thì phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

- Điều kiện khác theo thỏa thuận của những người tham gia dây họ.

## **66. Để làm chủ hộ cần đảm bảo những điều kiện gì?**

- Chủ hộ là người từ đủ mười tám tuổi trở lên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định tại Bộ luật dân sự.

- Trường hợp các thành viên tự tổ chức dây hộ thì chủ hộ là người được hơn một nửa tổng số thành viên bầu, trừ trường hợp các thành viên có thỏa thuận khác.

- Điều kiện khác theo thỏa thuận của những người tham gia dây hộ.

## **67. Hình thức thỏa thuận về dây hộ được quy định như thế nào?**

- Thỏa thuận về dây hộ được thể hiện bằng văn bản. Văn bản thỏa thuận về dây hộ được công chứng, chứng thực nếu những người tham gia dây hộ yêu cầu.

- Trường hợp thỏa thuận về dây hộ được sửa đổi, bổ sung thì văn bản sửa đổi, bổ sung phải được thực hiện theo quy định nêu trên.

## **68. Văn bản thỏa thuận về dây hộ bao gồm những nội dung gì?**

- Văn bản thỏa thuận về dây hộ có những nội dung chủ yếu sau đây:

+ Họ, tên, số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; ngày, tháng, năm sinh; nơi cư trú của chủ hộ (nơi chủ hộ thường xuyên sinh sống hoặc nơi

đang sinh sống nếu không xác định được nơi thường xuyên sinh sống);

+ Số lượng thành viên, họ, tên, số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của từng thành viên;

+ Phần hộ;

+ Thời gian diễn ra dây hộ, kỳ mở hộ;

+ Thể thức góp hộ, lĩnh hộ.

- Ngoài các nội dung trên, văn bản thỏa thuận về dây hộ có thể có những nội dung sau đây:

+ Mức hưởng hoa hồng của chủ hộ trong hộ hưởng hoa hồng;

+ Lãi suất trong hộ có lãi;

+ Trách nhiệm ký quỹ hoặc biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác của chủ hộ;

+ Việc chuyển giao phần hộ;

+ Gia nhập, rút khỏi, chấm dứt dây hộ;

+ Trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ;

+ Nội dung khác theo thỏa thuận.

## **69. Một người có thể trở thành thành viên mới của dây hộ khi nào?**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, một người có thể trở thành thành viên mới của dây hộ khi:

- Có sự đồng ý của chủ hộ và tất cả các thành viên.

- Góp đầy đủ các phần hộ theo thỏa thuận tính đến thời điểm tham gia.

## **70. Việc rút khỏi dây họ được quy định như thế nào?**

- Thành viên đã lĩnh họ có thể rút khỏi dây họ nhưng phải góp các phần họ chưa góp và giao cho chủ họ hoặc thành viên giữ sổ họ trong trường hợp không có chủ họ.

- Việc rút khỏi dây họ của thành viên đã góp họ mà chưa lĩnh họ thực hiện như sau:

+ Được nhận lại các phần họ theo thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận, thành viên rút khỏi dây họ được nhận lại các phần họ đã góp tại thời điểm kết thúc dây họ; nếu có lý do chính đáng thì được nhận lại phần họ đã góp tại thời điểm rút khỏi dây họ.

+ Thành viên rút khỏi dây họ phải hoàn trả một phần tiền lãi đã nhận (nếu có) và thực hiện nghĩa vụ khác theo thỏa thuận; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định tại Bộ luật dân sự.

- Trường hợp người tham gia dây họ chết thì quyền, nghĩa vụ của người đó đã được xác lập trong quan hệ về họ được giải quyết theo quy định pháp luật về thừa kế. Việc tham gia dây họ của người thừa kế được thực hiện theo thỏa thuận của người thừa kế và những người tham gia dây họ.

## **71. Dây họ chấm dứt trong những trường hợp nào? Quyền và nghĩa vụ của dây họ được giải quyết ra sao?**

- Dây họ chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Theo thỏa thuận của những người tham gia dây họ;

+ Mục đích tham gia dây họ của các thành viên đã đạt được;

+ Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp dây họ chấm dứt, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia dây họ được thực hiện theo thỏa thuận về dây họ và quy định tại Bộ luật dân sự.

## **72. Thành viên trong họ có những quyền gì?**

- Thành viên trong họ không có lỗi có các quyền sau đây:

+ Góp một hoặc nhiều phần họ trong một kỳ mở họ;

+ Lĩnh họ;

+ Chuyển giao một phần hoặc toàn bộ phần họ cho người khác theo quy định tại Bộ luật dân sự;

+ Yêu cầu chủ họ hoặc người giữ sổ họ cho xem, sao chụp sổ họ và cung cấp các thông tin liên quan đến dây họ;

+ Yêu cầu chủ họ trả phần họ của thành viên không góp phần họ đúng hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

+ Yêu cầu chủ họ thực hiện đúng nghĩa vụ của chủ họ;

+ Yêu cầu thành viên khác thực hiện nghĩa vụ của thành viên;

+ Các quyền của thành viên quy định tại khoản 1 Điều 7, Điều 9, Điều 10 và Điều 13 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biêu, phường (sau đây viết tắt là Nghị định số 19/2019/NĐ-CP);

+ Thực hiện việc thông báo về việc tổ chức dây họ trong trường hợp chủ họ không thực hiện;

+ Các quyền khác theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận về dây họ.

- Thành viên trong họ có lỗi có các quyền sau đây:

- + Các quyền nêu trên;
- + Đưa ra mức lãi trong mỗi kỳ mở hộ, trừ thành viên đã lĩnh hộ. Trường hợp một thành viên góp nhiều phần hộ trong mỗi kỳ mở hộ thì thành viên này có quyền đưa ra mức lãi cho đến khi có số lần lĩnh hộ tương ứng với số phần hộ mà thành viên đó góp hộ trong một kỳ mở hộ.
- + Được lĩnh hộ trước các thành viên khác nếu đưa ra mức lãi cao nhất tại kỳ mở hộ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;
- + Hưởng lãi từ thành viên lĩnh hộ.
- Thành viên trong hộ hưởng hoa hồng có các quyền sau đây:
  - + Các quyền của thành viên trong hộ không có lãi nếu thuộc trường hợp hộ không có lãi hoặc các quyền của thành viên trong hộ có lãi nếu thuộc trường hợp hộ có lãi;
  - + Thỏa thuận về mức hưởng hoa hồng của chủ hộ.

### **73. Lãi suất trong hộ có lãi được quy định như thế nào?**

- Lãi suất trong hộ có lãi do các thành viên của đây hộ thỏa thuận hoặc do từng thành viên đưa ra để được lĩnh hộ tại mỗi kỳ mở hộ nhưng không vượt quá 20%/năm của tổng giá trị các phần hộ phải góp trừ đi giá trị các phần hộ đã góp trên thời gian còn lại của đây hộ. Trường hợp mức lãi suất giới hạn nói trên được điều chỉnh bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự thì áp dụng mức lãi suất giới hạn được điều chỉnh đó.
- Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận hoặc do từng thành viên đưa ra để được lĩnh hộ tại mỗi kỳ mở hộ vượt quá

lãi suất giới hạn nêu trên thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

### **74. Lãi suất trong trường hợp chậm góp, chậm giao phần hộ được quy định như thế nào?**

- Trường hợp đến kỳ mở hộ mà chủ hộ không giao hoặc giao không đầy đủ các phần hộ cho thành viên được lĩnh hộ, thành viên chưa lĩnh hộ không góp phần hộ hoặc góp phần hộ không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm góp hoặc chậm giao phần hộ được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả, nếu không có thỏa thuận thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả.

- Trường hợp đến kỳ mở hộ mà thành viên đã lĩnh hộ không góp phần hộ hoặc góp phần hộ không đầy đủ thì phải trả lãi như sau:

+ Trường hợp hộ không có lãi, lãi suất được xác định theo thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP của số tiền chậm góp hộ trên thời gian chậm góp, nếu không có thỏa thuận thì lãi suất được xác định bằng 50%/năm mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP của số tiền chậm góp trên thời gian chậm góp.

+ Trường hợp họ có lãi, lãi suất được xác định theo mức quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự đối với họ có lãi.

**75. Trường hợp đến kỳ mở họ mà chủ họ không giao các phần họ cho thành viên được lĩnh họ thì chủ họ có trách nhiệm như thế nào đối với thành viên?**

Trường hợp đến kỳ mở họ mà chủ họ không giao các phần họ cho thành viên được lĩnh họ thì chủ họ có trách nhiệm đối với thành viên đó như sau:

- Thực hiện đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 18 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP.

- Trả lãi đối với số tiền chậm giao cho thành viên được lĩnh họ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP.

- Chịu phạt vi phạm trong trường hợp những người tham gia dây họ có thỏa thuận phạt vi phạm theo quy định tại Điều 418 của Bộ luật dân sự.

- Bồi thường thiệt hại (nếu có).

**76. Trường hợp đến kỳ mở họ mà có thành viên không góp phần họ hoặc góp phần họ không đầy đủ thì thành viên đó có trách nhiệm như thế nào đối với chủ họ?**

Trường hợp đến kỳ mở họ mà có thành viên không góp phần họ hoặc góp phần họ không đầy đủ thì thành viên đó có trách nhiệm đối với chủ họ như sau:

- Hoàn trả số tiền mà chủ họ đã góp thay cho thành viên.

- Trả lãi đối với số tiền chậm góp họ theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP.

- Chịu phạt vi phạm trong trường hợp những người tham gia dây họ có thỏa thuận phạt vi phạm theo quy định tại Điều 418 của Bộ luật dân sự.

- Bồi thường thiệt hại (nếu có).

**77. Việc giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm về họ được quy định như thế nào?**

- Trong trường hợp có tranh chấp về họ hoặc phát sinh từ họ thì tranh chấp đó được giải quyết bằng thương lượng, hoà giải hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Chủ họ, thành viên, cá nhân, tổ chức liên quan có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi cho vay lãi nặng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, huy động vốn trái pháp luật hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác khi tham gia quan hệ về họ.

## PHẦN V

### TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG THỦ DÂN SỰ

(Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự)

**78. Tổ chức và hoạt động phòng thủ dân sự phải tuân thủ những nguyên tắc nào?**

- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Phòng thủ dân sự đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng, sự quản lý thống nhất của Chính phủ, trực tiếp là sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, quản lý, điều hành của chính quyền các cấp và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân.

- Phòng thủ dân sự được tổ chức từ trung ương đến địa phương, cơ sở. Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, địa phương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phòng thủ dân sự.

- Tăng cường, củng cố năng lực phòng thủ dân sự là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên; phòng thủ dân sự phải được chuẩn bị từ trước khi xảy ra các thảm họa, chiến tranh; tích cực thực hiện phương châm phòng là chính; chủ động ứng phó kịp thời khi có thảm họa, chiến tranh, khắc phục hậu quả; phát huy vai trò của lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, chỉ huy tại chỗ, hậu cần tại chỗ.

- Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng thủ dân sự.

### ***79. Công tác quản lý nhà nước về phòng thủ dân sự bao gồm những nội dung gì?***

Nội dung quản lý nhà nước về phòng thủ dân sự bao gồm:

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch, đề án, dự án về phòng thủ dân sự;

- Ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng thủ dân sự;

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức về phòng thủ dân sự;

- Chỉ đạo, điều hành phòng thủ dân sự;  
- Tổ chức đào tạo, huấn luyện, diễn tập, xây dựng lực lượng, trang bị, phương tiện, công trình phòng thủ dân sự;

- Quy định và hướng dẫn bảo đảm ngân sách cho hoạt động phòng thủ dân sự;

- Thẩm định, phê duyệt các dự án, thiết kế và nghiệm thu công trình xây dựng về phòng thủ dân sự; kiểm định và chứng nhận các điều kiện an toàn về phương tiện và an toàn phòng thủ dân sự;

- Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến tiến bộ khoa học và công nghệ về phòng thủ dân sự;

- Hợp tác quốc tế về phòng thủ dân sự;

- Kiểm tra, thanh tra nhà nước về phòng thủ dân sự;

- Tổ chức thống kê nhà nước về phòng thủ dân sự;

- Sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm về phòng thủ dân sự.

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về phòng thủ dân sự tại địa phương.

### ***80. Chiến lược quốc gia về phòng thủ dân sự được quy định như thế nào?***

- Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự được xây dựng theo chu kỳ 10 năm, tầm nhìn 20 năm và được cập nhật, điều chỉnh định kỳ 05 năm hoặc khi có thảm họa, chiến tranh.

- Cơ sở xây dựng chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự:

+ Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng thủ dân sự, phòng thủ đất nước

và phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh trong khu vực phòng thủ các cấp;

+ Thực tiễn hoạt động phòng thủ dân sự của quốc gia;

+ Kết quả xác định, đánh giá, phân vùng có nguy cơ thảm họa;

+ Nguồn lực cho hoạt động phòng thủ dân sự.

- Nội dung chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự, gồm: Quan điểm, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp, biện pháp chương trình, đề án, dự án trọng điểm và việc tổ chức thực hiện phòng thủ dân sự trên phạm vi cả nước.

### **81. Việc xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự phải tuân thủ những nguyên tắc nào?**

- Kế hoạch phòng thủ dân sự quốc gia, kế hoạch phòng thủ dân sự cấp bộ và kế hoạch phòng thủ dân sự của các cấp địa phương được xây dựng theo chu kỳ 05 năm và được điều chỉnh hằng năm;

- Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự, kế hoạch phòng thủ đất nước và nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc;

- Bộ, ngành trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, đơn vị Quân đội xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự của bộ, ngành, địa phương và đơn vị mình đồng thời chỉ đạo các cơ quan, địa phương và đơn vị thuộc quyền xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự;

- Kế hoạch phòng thủ dân sự phải đáp ứng yêu cầu phòng, chống, khắc phục có hiệu quả đối với thảm họa do chiến tranh, thảm họa gây ra.

Dạng chiến tranh cơ bản: Địch tiến công bằng vũ khí thông thường; vũ khí hủy diệt lớn (vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học); vũ khí công nghệ cao.

Các thảm họa cơ bản: Thảm họa tàu hỏa, tàu điện ngầm, tàu ngầm, tàu du lịch đường biển, đường sông, tàu vận tải biển; thảm họa máy bay; bão mạnh, siêu bão; động đất, sóng thần; nước biển dâng cao, hạn hán kéo dài diện rộng; vỡ đê hồ, đập thủy điện quốc gia; dịch bệnh hàng loạt; rò rỉ phóng xạ, bức xạ hạt nhân, tán phát hóa chất độc, môi trường; sập đổ nhà cao tầng, hầm lò khai thác khoáng sản và hang động; cháy, nổ nhà máy hóa chất; cháy, nổ nhà máy điện, hạt nhân; cháy nổ giàn khoan, đường ống dẫn dầu, khí; cháy, nổ khu chế xuất, khu dân cư, chung cư cao tầng; sự cố tràn dầu, cháy rừng quốc gia trên quy mô rộng và các tình huống thảm họa khác do bộ, ngành, địa phương xác định.

### **82. Hệ thống công trình phòng thủ dân sự được quy định như thế nào?**

- Xây dựng hệ thống công trình phòng thủ dân sự ở từng cấp khi có chiến tranh phải gắn với thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ. Việc thẩm định, phê duyệt kế hoạch xây dựng hệ thống các công trình phòng thủ dân sự được thực hiện theo quy định của Chính phủ về khu vực phòng thủ và quy định của pháp luật có liên quan.

- Xây dựng hệ thống các công trình phòng thủ dân sự, phải bảo đảm kết hợp phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; triệt để tận dụng các hang động, địa hình, công trình ngầm, công trình đường hầm, công trình ngầm làm hầm trú ẩn cho nhân dân, cơ quan, tổ chức khi có nguy cơ xảy ra thảm họa hoặc có chiến tranh. Nhà nước có chính sách



khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài xây dựng các công trình ngầm để bảo đảm tính lưỡng dụng.

- Hệ thống công trình phòng thủ dân sự gồm: Công trình dự báo, cảnh báo, thông báo, báo động; công trình phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí thông thường, vũ khí hủy diệt lớn; công trình nghi trang, nghi binh; đường cơ động; hệ thống thiết bị phòng hóa tập thể; hệ thống thiết bị thông gió, lọc độc; hệ thống đê điều; hệ thống hồ chứa thủy lợi; hệ thống rừng đặc dụng phòng hộ; khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão; hệ thống kho dự trữ quốc gia; công trình bảo vệ, cất giữ lương thực, thực phẩm, nguồn nước, thuốc y tế, vật tư, phương tiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự; công trình, phương tiện, trang thiết bị bảo đảm cho huấn luyện, diễn tập phòng, chống, khắc phục hậu quả chiến tranh, ứng phó thảm họa, tìm kiếm cứu nạn.

- Tổ chức xây dựng công trình phòng thủ dân sự

+ Trên cơ sở quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện căn cứ kế hoạch xây dựng khu vực phòng thủ và khả năng kinh tế của địa phương chỉ đạo lập kế hoạch và tổ chức xây dựng hệ thống công trình phòng thủ dân sự gắn với kế hoạch xây dựng thế trận quân sự của khu vực phòng thủ của từng địa phương;

+ Bộ Quốc phòng chủ trì hoặc phối hợp với các bộ, ngành trung ương hướng dẫn quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật các loại công trình để đáp ứng yêu cầu phòng thủ dân sự và hướng dẫn xây dựng, quản lý, bảo dưỡng, bảo vệ các công trình phòng thủ dân sự theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng. Khi địa phương chuyển sang tình trạng

chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, các công trình phải xây dựng theo lệnh khẩn cấp để thực hiện chức năng, phòng, chống, khắc phục hậu quả chiến tranh của các cơ quan, tổ chức và nhân dân tin thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình đặc thù.

### ***83. Việc tiếp nhận, xử lý thông tin phòng thủ dân sự được thực hiện theo quy trình nào?***

- Các thông tin liên quan đến nguy cơ hoặc xảy ra thảm họa, chiến tranh, được báo cáo về cơ quan thường trực phòng thủ dân sự cùng cấp để kiểm tra và xử lý.

- Sau khi nhận được thông tin liên quan đến nguy cơ hoặc xảy ra thảm họa, chiến tranh; các bộ, ngành trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan, tổ chức thuộc quyền và nhân dân, đồng thời báo cáo về cơ quan thường trực phòng thủ dân sự cấp trên theo quy định.

### ***84. Việc xây dựng hệ thống kết nối dự báo, cảnh báo, thông báo, báo động thông tin phòng thủ dân sự được quy định như thế nào?***

Củng cố, xây dựng các trung tâm, các đài dự báo khí tượng thủy văn; các trạm báo tin động đất, cảnh báo sóng thần; các trạm quan trắc - cảnh báo môi trường độc xạ; các đài, trạm quan sát, báo động phòng không nhân dân của Trung ương, khu vực, địa phương trên đất liền và biển đảo, hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin, Cổng thông tin điện tử Chính phủ, các bộ, ngành từ trung ương đến địa phương tạo thành hệ thống mạng thông tin dự báo, cảnh báo, thông báo, báo động phòng thủ dân sự trên phạm vi toàn quốc.

### **85. Công tác tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập về phòng thủ dân sự được quy định như thế nào?**

- Các cơ quan, tổ chức từ trung ương đến địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm và phổ cập kiến thức cơ bản cho toàn dân về phòng thủ dân sự.

- Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trung ương, địa phương triển khai bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập, phổ cập về các biện pháp phòng, tránh, khắc phục hậu quả các loại vũ khí công nghệ cao, vũ khí hủy diệt hàng loạt và các thảm họa khác cho lực lượng nòng cốt, lực lượng rộng rãi về phòng thủ dân sự.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ các bộ, ngành trung ương, địa phương chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng xác định nội dung, tổ chức và phương pháp bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập về phòng thủ dân sự trong chương trình kế hoạch phòng thủ dân sự hằng năm.

- Diễn tập phòng thủ dân sự ở từng địa phương, cơ quan, tổ chức do Chủ tịch Ủy ban nhân dân địa phương, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm thực hiện, dưới sự chỉ đạo của cấp trên trực tiếp.

### **86. Đối tượng, thời gian huấn luyện, diễn tập về phòng thủ dân sự được quy định như thế nào?**

- Lực lượng phòng thủ dân sự chuyên trách, kiêm nhiệm thuộc các Bộ: Quốc phòng, Công an, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế và các bộ, ngành trung ương: Hằng năm được huấn luyện chuyên sâu các nội dung để làm nòng

cốt thực hiện nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa trong thời bình và thời chiến theo quy định của người đứng đầu các bộ, ngành trung ương.

- Tại các cấp địa phương

+ Lực lượng phòng thủ dân sự chuyên trách tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Thời gian huấn luyện phòng thủ dân sự theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an;

+ Lực lượng kiêm nhiệm phòng thủ dân sự tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và cơ quan, tổ chức: Thời gian huấn luyện phòng thủ dân sự theo quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Sinh viên, học viên, học sinh đào tạo trong các học viện, nhà trường, cơ quan đoàn thể ở các cấp: Thời gian huấn luyện về phòng thủ dân sự được lồng ghép thực hiện trong chương trình giáo dục quốc phòng - an ninh của từng năm học.

- Cán bộ, đảng viên, công chức, chức sắc, chức việc tôn giáo học tập về phòng thủ dân sự được lồng ghép thực hiện trong chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định của pháp luật, thời gian ít nhất 05% tổng số thời gian bồi dưỡng kiến thức quốc phòng của từng đối tượng.

- Các bộ, ngành trung ương, địa phương, cơ quan, đơn vị tổ chức diễn tập phòng thủ dân sự 01 lần/05 năm; lồng ghép nội dung diễn tập phòng, chống ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn vào diễn tập phòng thủ dân sự.

### **87. Hợp tác quốc tế trong phòng thủ dân sự phải tuân thủ những nguyên tắc nào?**

- Bảo đảm tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau và bảo đảm lợi ích quốc gia.

- Tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Ưu tiên hợp tác về đào tạo, huấn luyện, diễn tập; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; chia sẻ kinh nghiệm, phối hợp tìm kiếm cứu nạn.

### **88. Hợp tác quốc tế về phòng thủ dân sự bao gồm những nội dung gì?**

- Hợp tác quốc tế về trao đổi thông tin, dự báo, cảnh báo.

- Hợp tác về nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong ứng phó thảm họa, tìm kiếm cứu nạn.

- Hợp tác về đào tạo, huấn luyện, diễn tập.

- Hợp tác về tìm kiếm cứu nạn, hỗ trợ thảm họa.

- Hợp tác về đầu tư, cứu trợ nhân đạo.

### **89. Tổ chức, nhiệm vụ của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh được quy định như thế nào?**

- Kiện toàn tổ chức, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn của cấp tỉnh đồng thời là Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; chịu sự chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia.

- Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh gồm các thành viên sau:

+ Trưởng ban: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Phó Trưởng ban:

Một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Phó Trưởng ban thường trực;

Chi huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh (đối với Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh là Tư lệnh);

Giám đốc Công an cấp tỉnh.

+ Ủy viên là Chi huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh (nếu có); lãnh đạo các sở, cơ quan có liên quan đến công tác phòng thủ dân sự của địa phương; chỉ huy các cơ quan, đơn vị quân đội, công an trực thuộc các đơn vị đầu mối của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đóng quân trên địa bàn tỉnh, thành phố.

- Cơ quan thường trực của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh là Cơ quan quân sự cấp tỉnh.

- Nhiệm vụ của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh:

+ Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự trong phạm vi địa phương quản lý;

+ Xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự của địa phương; hướng dẫn, theo dõi các sở, cơ quan, đơn vị thực hiện chiến lược, kế hoạch phòng thủ dân sự;

+ Chỉ đạo xây dựng thể trận phòng thủ dân sự và hoạt động phòng thủ dân sự của cấp mình và cấp dưới thuộc quyền;

+ Chỉ huy phòng thủ dân sự, ứng phó thảm họa và tìm kiếm cứu nạn trong phạm vi địa phương;

+ Bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội trong vùng, khu vực xảy ra thảm họa, chiến tranh;

+ Thanh tra, kiểm tra, đôn đốc các sở, cơ quan, đơn vị tại địa phương thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự.

### ***90. Tổ chức, nhiệm vụ của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện được quy định như thế nào?***

- Kiện toàn tổ chức, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn của cấp huyện đồng thời là Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; chịu sự chỉ đạo của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh; chỉ đạo, tổ chức xây dựng thể trận phòng thủ dân sự và hoạt động phòng thủ dân sự của cấp mình và cấp dưới thuộc quyền.

- Thành viên Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện gồm:

+ Trưởng ban: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

+ Phó Trưởng ban:

Một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện làm Phó Trưởng ban thường trực;

Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện;

Trưởng Công an cấp huyện.

+ Ủy viên là lãnh đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan đến công tác phòng thủ dân sự của địa phương, Đoàn trưởng Đoàn Biên phòng (nếu có).

- Cơ quan quân sự cấp huyện là cơ quan thường trực của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện.

- Nhiệm vụ của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện:

+ Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự trong phạm vi địa phương quản lý;

+ Xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự của địa phương; hướng dẫn các phòng, cơ quan, đơn vị thực hiện kế hoạch phòng thủ dân sự;

+ Chỉ huy và tổ chức phòng thủ dân sự, ứng phó thảm họa và tìm kiếm cứu nạn trong phạm vi cấp huyện;

+ Kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị tại địa phương thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự.

### ***91. Tổ chức, nhiệm vụ của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã được quy định như thế nào?***

- Kiện toàn tổ chức, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn của cấp xã đồng thời là Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; chịu sự chỉ đạo của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện.

- Thành viên Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã gồm:

+ Trưởng ban: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Phó Trưởng ban:

Một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã làm Phó Trưởng ban thường trực;

Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã;

Trưởng Công an cấp xã.

- Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã sử dụng một số cán bộ chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã làm bộ phận thường trực.

- Nhiệm vụ của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã:

+ Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự, ứng phó thảm họa và tìm kiếm cứu nạn trong phạm vi địa phương quản lý;

+ Thực hiện việc truyền phát tin chỉ đạo, chỉ huy phòng thủ dân sự của các cấp đến cộng đồng;

+ Xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự của địa phương;

+ Chỉ huy và tổ chức phòng thủ dân sự trong phạm vi cấp xã;

+ Kiểm tra, đôn đốc tổ chức, cá nhân tại địa phương thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự.

## ***92. Tổ chức lực lượng phòng thủ dân sự cấp tỉnh, huyện, xã được quy định như thế nào?***

- Tổ chức lực lượng phòng thủ dân sự tại cấp tỉnh, cấp huyện:

+ Lực lượng chuyên trách: Các đơn vị thuộc cơ quan quân sự, công an cấp tỉnh, cấp huyện; các cơ quan, đơn vị quân đội, công an trực thuộc các đơn vị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đóng quân trên địa bàn;

+ Lực lượng kiêm nhiệm của các cơ quan, đơn vị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quy định, bao gồm các Đội cơ động: Cứu sập; cứu thương, tải thương; xây dựng, sửa chữa các công trình bị hư hỏng; bảo đảm giao thông, điện, nước; phòng dịch, vệ sinh môi trường; tiêu tủy; hộ đê.

- Tổ chức lực lượng phòng thủ dân sự tại cấp xã và cơ quan, tổ chức:

+ Lực lượng chuyên trách: Ban Chỉ huy Quân sự, Công an xã, phường, thị trấn;

+ Lực lượng kiêm nhiệm do Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, tổ chức quy định có các tổ tại chỗ của Dân quân tự vệ và toàn dân, bao gồm các Tổ: Thông báo, báo động; cứu sập; cứu thương, tải thương; phòng hóa; hậu cần, kỹ thuật; xây dựng hầm trú ẩn, công trình ngầm, ngụy trang, nghi binh, làm mục tiêu giả; giúp nhân dân, cơ sở sản xuất đi sơ tán và bảo vệ khu vực sơ tán; bảo đảm giao thông, điện, nước; vệ sinh môi trường.

## ***93. Cơ chế hoạt động phòng thủ dân sự ở địa phương được quy định như thế nào?***

- Về chỉ đạo hoạt động phòng thủ dân sự: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo, tổ chức thực hiện về phòng thủ dân sự ở địa phương theo quy định của pháp luật.

- Về chỉ huy hoạt động phòng thủ dân sự: Chỉ huy trưởng cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, trực tiếp chỉ huy lực lượng thuộc quyền dưới sự điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức trực tiếp chỉ huy lực lượng tự vệ dưới sự điều hành của người đứng đầu cơ quan, tổ chức. Điều động, chỉ huy Dân quân tự vệ thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo quy định của pháp luật về dân quân tự vệ.

- Về huy động lực lượng, phương tiện tham gia hoạt động phòng thủ dân sự:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định huy động lực lượng của các ban, ngành, đoàn thể và nhân dân, các loại vật tư, trang bị, phương tiện của địa phương theo thẩm quyền. Tổ chức hiệp đồng các lực lượng thuộc quyền và các lực lượng đến chi viện thống nhất kế hoạch sử dụng

lực lượng, chuẩn bị vật tư, trang bị, phương tiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự trên địa bàn địa phương quản lý.

+ Phương tiện, tài sản được huy động để thực hiện phòng thủ dân sự phải được hoàn trả ngay sau khi kết thúc ứng phó, tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả thảm họa, chiến tranh; trường hợp bị mất, hư hỏng thì được bồi thường theo quy định của Luật trưng mua, trưng dụng tài sản.

### ***94. Có những biện pháp phòng thủ dân sự nào?***

Biện pháp phòng thủ dân sự gồm:

- Biện pháp giảm nhẹ hậu quả chiến tranh;
- Biện pháp giảm nhẹ hậu quả thảm họa;
- Biện pháp khi có thảm họa;
- Biện pháp bảo vệ nhân dân trong và sau khi xảy ra thảm họa và chiến tranh;
- Biện pháp bảo vệ cơ quan, tổ chức, nền kinh tế quốc dân trong và sau khi xảy ra thảm họa và chiến tranh.

### ***95. Biện pháp giảm nhẹ hậu quả chiến tranh được quy định như thế nào?***

- Trước khi có chiến tranh
  - + Xây dựng từ thời bình: Huấn luyện nâng cao nhận thức, kiến thức, hiểu biết về phòng, chống chiến tranh cho các cơ quan, đơn vị và nhân dân;
  - + Xây dựng các hầm trú ẩn, công trình ngầm và cải tạo các hang, động;
  - + Xây dựng kế hoạch sơ tán người, cơ sở sản xuất ra khỏi khu vực trọng điểm đánh phá và các kế hoạch bảo đảm

nhằm thực hiện các biện pháp phòng, tránh có hiệu quả; tổ chức huấn luyện, diễn tập hằng năm theo quy định.

- Khi có chiến tranh

+ Làm mục tiêu giả, lừa dụ đối phương đánh vào mục tiêu có giá trị thấp;

+ Tiếp tục xây dựng bổ sung hầm ẩn nấp, công trình ngầm, công trình phòng, tránh kết hợp với ngụy trang, nghi binh mục tiêu;

+ Triển khai hệ thống đài quan sát, thông báo, báo động phòng không nhân dân các cấp, kịp thời phát hiện các phương tiện bay của địch, tổ chức thông báo, báo động cho các lực lượng phòng, tránh, đánh trả;

+ Tổ chức sơ tán, phân tán cho người và tài sản của các cơ quan, đơn vị và nhân dân ra khỏi vùng trọng điểm địch đánh phá;

+ Cát dấu phương tiện, trang bị vào các công trình ngầm, hang, động để ẩn nấp, bảo toàn lực lượng, phương tiện;

+ Dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống cá nhân.

+ Hạn chế không phát ra ánh sáng, tiếng động, tạm dừng thông tin, liên lạc vào ban đêm;

+ Các cơ quan, đơn vị Quân đội và lực lượng Dân quân tự vệ tổ chức phòng tránh, bảo vệ các mục tiêu được phân công, đánh trả địch trên các hướng, áp dụng các biện pháp khắc phục, vô hiệu hóa vũ khí hủy diệt lớn của địch;

+ Nhanh chóng huy động lực lượng, phương tiện ở các cấp tiến hành các biện pháp khẩn cấp, kịp thời cứu chữa và đưa người ra khỏi khu vực xảy ra thảm họa chiến tranh.

- Khắc phục hậu quả thảm họa do chiến tranh gây ra

+ Tổ chức lực lượng cứu sập, cứu thương vận chuyển, điều trị người bị thương, nhiễm độc, nhiễm xạ; tiêu tủy, tiêu độc cho các đối tượng; dự trữ vô trùng nước; các biện pháp hạn chế cách ly và chống các tác nhân sinh học trong khu vực bị nhiễm;

+ Đánh giá, thống kê thiệt hại, nhu cầu hỗ trợ, sửa chữa các công trình bị hư hỏng, bảo vệ an ninh, phòng chống dịch bệnh;

+ Khắc phục hậu quả môi trường, nhanh chóng khôi phục sản xuất, thực hiện tốt công tác chính sách, bảo đảm đời sống cho nhân dân và duy trì mọi hoạt động của xã hội.

### ***96. Biện pháp giảm nhẹ hậu quả thảm họa được quy định như thế nào?***

- Xây dựng kế hoạch và triển khai trồng rừng đầu nguồn, các dải ven bờ biển, các cồn bãi ven các sông lớn, khôi phục rừng ngập mặn, rừng chua phèn, rừng sinh thái; thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường sinh thái sông, biển; quản lý bảo vệ chặt chẽ rừng tự nhiên; thực hiện các biện pháp phòng, chống cháy rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

- Lập kế hoạch và triển khai xây dựng thể trận phòng thủ dân sự. Kiện toàn hệ thống tổ chức phòng, chống thảm họa và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ các cấp, các ngành; củng cố hệ thống dự báo, thông báo, cảnh báo, báo động, bảo đảm thông tin thông suốt đến người dân trong khu vực nguy hiểm trên đất liền và trên biển.

- Các địa phương đồng bằng, thành phố, vùng núi; biên giới, biển, đảo hiệp đồng chặt chẽ với Bộ đội chủ lực, Bộ đội địa phương, Bộ đội Biên phòng, Hải quân, Không quân, Cảnh sát biển, Kiểm ngư, Công an đóng quân trên địa bàn, tổ chức lực lượng, phương tiện, sẵn sàng ứng phó sự cố, thảm họa, tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ người và phương tiện bị nạn. Các chủ phương tiện tàu, thuyền sản xuất, hoạt động trên biển phải thực hiện chế độ đăng kiểm, trang bị phương tiện phòng thủ dân sự để bảo đảm an toàn khi xảy ra thảm họa.

- Các địa phương, các cấp, các ngành ở vùng hạ lưu, ven biển xây dựng kế hoạch sơ tán cho người và phương tiện ứng phó với sự cố, nguy cơ vỡ hồ, đập thủy điện cấp quốc gia, động đất, sóng thần, bão mạnh, siêu bão; định kỳ hàng năm tổ chức huấn luyện, diễn tập theo quy định.

- Thực hiện chế độ kiểm tra, phát hiện, xử lý kịp thời các nguy cơ xảy ra thảm họa. Những vùng thường bị lũ ngập sâu, lũ ống, lũ quét, bị nước biển dâng, sông xói lở, động đất, cháy rừng; chất thải, nước thải của khu công nghiệp, khu chế xuất, các doanh nghiệp và bệnh viện gây ra, phải có phương án ứng phó, khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.

- Các bộ, ngành trung ương, địa phương, cơ quan, tổ chức có kế hoạch và biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố hóa chất độc, bức xạ, hạt nhân, sinh học độc hại, sự cố môi trường theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của các bộ, ngành liên quan.

- Chuẩn bị lực lượng, phương tiện, vật chất, thuốc, hóa chất, kế hoạch ứng phó với thương vong hàng loạt do thảm họa gây ra.

- Khi có cảnh báo, thông báo, báo động nguy cơ xảy ra thảm họa, người đứng đầu các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện:

+ Tổ chức và duy trì hoạt động của cơ quan thường trực phòng thủ dân sự ở các cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

+ Triển khai ngay các biện pháp khẩn cấp bảo vệ nhân dân, bảo vệ các cơ quan, tổ chức, các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, kiểm tra các công trình phòng, chống thảm họa để đưa vào sử dụng khi cần thiết;

+ Điều hành, chỉ huy các lực lượng, phương tiện, trang thiết bị, vật tư chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý để chuẩn bị xử lý các tình huống, khắc phục hậu quả thảm họa theo kế hoạch phòng thủ dân sự;

+ Thực hiện các biện pháp đặc biệt khi có tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

### ***97. Biện pháp khi có thảm họa được quy định như thế nào?***

- Sơ tán nhân dân, phân tán tài sản của Nhà nước và nhân dân đến khu vực an toàn; bảo đảm trang bị, phương tiện bảo vệ cá nhân, lương thực thực phẩm, nước uống và các đồ dùng sinh hoạt thiết yếu cho người trong khu vực xảy ra thảm họa.

- Quan sát, trinh sát phát hiện kịp thời, đánh dấu, khoanh vùng, tiêu độc, tẩy xạ, diệt trùng cho người, trang bị, phương tiện ở khu vực bị nhiễm phóng xạ, sinh học, hóa chất độc hại.

- Các cơ quan chức năng thuộc bộ, ngành trung ương, địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho các lực lượng, phương tiện cơ động, tiếp cận, nhanh chóng đến hiện trường để kịp thời tiến hành các biện pháp khẩn cấp, ứng phó với các thảm họa.

- Sơ cứu, chuyển nạn nhân đến các cơ sở y tế gần nhất.

- Tiếp tế nhiên liệu, lương thực, thực phẩm, thuốc y tế và các vật chất cần thiết khác đến các khu vực bị nạn, kịp thời cứu trợ và bảo đảm đời sống, sinh hoạt cho nhân dân ở những vùng, khu vực bị chia cắt do thảm họa gây ra.

- Các cấp, các ngành triển khai thực hiện các biện pháp khẩn cấp, nhanh chóng khắc phục hậu quả thảm họa, sớm ổn định tình hình chính trị xã hội và đời sống của nhân dân.

- Bảo đảm an ninh trật tự; phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh môi trường tại những khu vực xảy ra thảm họa.

- Khi có sự hỗ trợ của quốc tế về ứng phó thảm họa và tìm kiếm cứu nạn: Bộ Quốc phòng chủ trì hoặc phối hợp với các Bộ: Công an, Giao thông vận tải, Ngoại giao, Tài chính chỉ đạo các cơ quan chức năng thuộc quyền làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, nhập khẩu, xuất khẩu:

+ Đối với người được phép đến Việt Nam, được làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh ưu tiên tại các cửa khẩu đường không, đường thủy, đường bộ; trường hợp chưa có thị thực, được cấp thị thực tại cửa khẩu;

+ Phương tiện, trang thiết bị, hàng hóa được phép nhập khẩu, tái xuất sau khi hoàn thành hoạt động ứng phó thảm họa và tìm kiếm cứu nạn được ưu tiên làm thủ tục thông quan tại các cửa khẩu đường không, đường thủy, đường bộ;



+ Tiếp nhận, điều phối, triển khai bố trí lực lượng, phương tiện của nước ngoài tham gia hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa nhanh nhất, bảo đảm an toàn.

### **98. Biện pháp bảo vệ nhân dân trong và sau khi xảy ra thảm họa và chiến tranh được quy định như thế nào?**

- Chủ động phòng ngừa, chuẩn bị trước các trang bị phòng hộ; kịp thời thông báo, báo động, hướng dẫn, phân tán, sơ tán nhân dân đến khu vực an toàn, ít nguy hiểm.

- Cấp cứu, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn người và phương tiện bị nạn.

- Kịp thời cứu trợ và bảo đảm các điều kiện về ăn, ở, vệ sinh cho nhân dân ở những vùng, khu vực bị chia cắt do thảm họa gây ra.

- Cảnh báo không cho người, phương tiện không có phận sự vào khu vực xảy ra thảm họa.

- Bảo vệ an ninh trật tự tại khu vực xảy ra thảm họa, nơi sơ tán nhân dân.

- Tiêu độc, tẩy xạ, diệt trùng, khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường, phòng chống dịch bệnh, ổn định đời sống nhân dân, phục hồi và phát triển sản xuất.

- Hành động của nhân dân:

+ Chấp hành lệnh thông báo, báo động và tuân thủ hướng dẫn của cơ quan thường trực phòng thủ dân sự và lực lượng phòng thủ dân sự;

+ Các phương tiện, vật dụng bảo vệ cá nhân được chuẩn bị sẵn, sử dụng khi có báo động hoặc hướng dẫn của lực lượng phòng thủ dân sự;

+ Tự mình hoặc giúp đỡ người khác cấp cứu hoặc tiêu độc, tẩy xạ, diệt trùng ban đầu;

+ Chấp hành nghiêm việc sơ tán, ẩn nấp và chỉ được rời khỏi vị trí khi có lệnh, tín hiệu báo an toàn của cấp có thẩm quyền.

- Thực hiện các biện pháp đặc biệt khi có tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

### **99. Biện pháp bảo vệ cơ quan, tổ chức, nền kinh tế quốc dân trong và sau khi xảy ra thảm họa và chiến tranh được quy định như thế nào?**

- Chỉ đạo, điều hành thực hiện các biện pháp phòng thủ dân sự theo kế hoạch và sự chỉ đạo của cơ quan thường trực về phòng thủ dân sự cùng cấp.

- Huy động lực lượng, phương tiện tiến hành sơ tán người, vật chất, trang bị, phương tiện của cơ quan, tổ chức đến khu vực an toàn, ít nguy hiểm; tiến hành biện pháp nguy trang, che chắn, bảo đảm an ninh trật tự nơi ở, làm việc của cơ quan, tổ chức ở nơi sơ tán.

- Khắc phục hậu quả, nhanh chóng phục hồi sản xuất, công tác.

- Lực lượng phòng thủ dân sự thực hiện các biện pháp

+ Triển khai lắp đặt các thiết bị an toàn cho các công trình, phòng tránh để đưa vào sử dụng; cấp phát các phương tiện phòng hộ cá nhân;

+ Thông báo, báo động, hướng dẫn cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chấp hành các quy định về trú ẩn và sử dụng các công trình phòng tránh;

+ Tổ chức, hướng dẫn cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sơ tán khi có lệnh, các lực lượng phòng cháy, chữa cháy, cứu sập, tìm kiếm cứu nạn, lực lượng hóa học sẵn sàng làm nhiệm vụ;

+ Tổ chức xử lý y tế và chôn cất người chết, xác động vật; khử trùng, tiêu độc và dập dịch; hướng dẫn cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện các biện pháp phòng dịch;

+ Thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh trật tự, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, trinh sát, phát hiện, đánh dấu, khoanh vùng, tiêu độc, tẩy xạ, diệt trùng cho người, phương tiện, cơ sở vật chất bị nhiễm các tác nhân phóng xạ, hóa học và sinh học cách ly khu vực xảy ra thảm họa.

- Thực hiện các biện pháp đặc biệt khi có tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

### ***100. Chế độ tiền lương, tiền công đối với người được huy động huấn luyện, diễn tập và làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự được quy định như thế nào?***

- Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian được huy động huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ như sau:

+ Đối với người được huy động huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự: Mức trợ cấp theo ngày được huy động thấp nhất bằng 0,04 lần mức lương cơ sở theo quyết định của Chính phủ tại thời điểm đó (gọi tắt là mức lương cơ sở);

+ Đối với người được huy động làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự: Mức trợ cấp theo ngày được huy động thấp nhất bằng 0,1 lần mức lương cơ sở. Trường hợp làm nhiệm vụ có liên quan trực tiếp đến chất phóng xạ, tác nhân sinh học, hóa chất độc hại thì mức trợ cấp thấp nhất bằng 0,15 lần mức lương cơ sở;

+ Nếu huấn luyện, diễn tập và làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự vào ban đêm (từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau) được tính gấp đôi mức trợ cấp theo quy định; làm nhiệm vụ ở nơi có yếu tố nguy hiểm, độc hại thì được bồi dưỡng bằng hiện vật theo quy định của pháp luật;

+ Khi tập trung huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hàng ngày thì được bố trí nơi ăn, nghỉ, hỗ trợ phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu xe một lần đi và về theo quy định của Bộ Tài chính; được hỗ trợ tiền ăn theo mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, nhưng không thấp hơn mức tiền ăn cơ bản của chiến sĩ bộ binh trong Quân đội nhân dân Việt Nam;

+ Cấp nào huy động thì cấp đó bảo đảm chi trả.

- Người được hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian được huy động huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo quyết định của cấp có thẩm quyền được cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trả nguyên lương, các khoản phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe. Khi làm việc trong môi trường độc hại hoặc nơi có phụ cấp khu vực thì được hưởng theo chế độ hiện hành.

Trường hợp người lao động hợp đồng trong thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng thủ

dân sự được tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động và được hưởng các chế độ tiền lương, phụ cấp theo quy định.

Chi phí cho các khoản nói trên được tính vào ngân sách chi hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

- Đối với người lao động làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được huy động huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo quyết định của cấp có thẩm quyền được cơ quan huy động trả tiền lương và các chế độ khác theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 02/2019/NĐ-CP.

Ngân sách bảo đảm được các đơn vị, doanh nghiệp tính vào chi phí quản lý sản xuất, kinh doanh.

- Cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ, công an xã được huy động huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ theo quy định của pháp luật.

### ***101. Chế độ, chính sách đối với lực lượng phòng thủ dân sự bị ốm đau, tai nạn hoặc chết được quy định như thế nào?***

- Người tham gia lực lượng phòng thủ dân sự (kể cả đối tượng là người lao động trong các đơn vị, doanh nghiệp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước), thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế (BHXH, BHYT) nếu bị ốm đau, tai nạn hoặc chết trong thời gian tập trung huấn luyện, thì được hưởng chế độ về ốm đau, tai nạn lao động, tử tuất theo quy định của pháp luật về lao động, BHXH, BHYT và an toàn, vệ sinh lao động (thời gian tính từ khi được huy động, bắt đầu đi

thực hiện nhiệm vụ đến khi hoàn thành, về đến nơi cư trú hoặc từ khi được huy động, bắt đầu đi thực hiện nhiệm vụ đến khi bị tai nạn lao động hoặc chết).

Trường hợp vì lý do dùng chất kích thích hủy hoại sức khỏe hoặc sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác trái với quy định của pháp luật thì không được hưởng chế độ như trên.

- Trách nhiệm của người chỉ huy trực tiếp và cơ quan, tổ chức ra quyết định huy động khi xảy ra tai nạn trong thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự:

+ Kịp thời sơ cứu, cấp cứu tại chỗ đối với người bị tai nạn, sau đó chuyển ngay đến cơ sở y tế gần nhất;

+ Lập biên bản, ghi đầy đủ diễn biến vụ tai nạn, thương tích nạn nhân, mức độ thiệt hại, nguyên nhân xảy ra tai nạn, có chữ ký của người đại diện tập thể cán bộ, nhân viên cùng tham gia huấn luyện, làm nhiệm vụ. Trường hợp bị tai nạn trên đường đi và về, thì biên bản phải có dấu, chữ ký của người đại diện chính quyền địa phương nơi xảy ra tai nạn.

- Chế độ, chính sách đối với người tham gia lực lượng phòng thủ dân sự không thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHYT bị ốm đau, tai nạn, hoặc chết được hưởng chế độ:

+ Bị ốm đau:

Trong thời gian huy động huấn luyện, làm nhiệm vụ thì được thanh toán tiền khám, chữa bệnh như quy định đối với người tham gia đóng BHXH;

Đến khi hết thời gian huy động làm nhiệm vụ mà điều trị bệnh chưa khỏi phải tiếp tục điều trị bệnh: Nếu phải điều trị thêm 15 ngày thì được thanh toán 50% số tiền chi phí điều trị và 30% của 15 ngày kế tiếp, tổng thời gian được hưởng không quá 30 ngày.

+ Bị tai nạn:

Được thanh toán chi phí y tế trong quá trình sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định thương tật, xuất viện;

Sau khi điều trị được cơ quan triệu tập lập hồ sơ giới thiệu đi giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa địa phương nơi cư trú để giám định mức suy giảm khả năng lao động;

Trường hợp bị suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên thì chuyên cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương giải quyết với mức trợ cấp bằng 05 lần mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 0,5 lần mức lương cơ sở;

Người bị tai nạn bị mất một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng, biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng lao động, khiến cho việc lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn được hưởng các chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật đối với người khuyết tật, do cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương giải quyết.

+ Bị chết:

Trong thời gian điều trị nếu bị chết thì được hưởng trợ cấp tuất, tiền mai táng phí như quy định đối với người tham gia đóng BHXH;

Trường hợp chết do tái phát vết thương, người lo mai táng được hưởng tiền mai táng phí bằng 10 lần mức lương cơ sở.

- Kinh phí chi trả các chế độ khi bị ốm đau, tai nạn hoặc chết:

+ Đối với người không tham gia BHXH, BHYT do ngân sách nhà nước bảo đảm;

+ Đối với người có tham gia đóng BHXH, BHYT thì tiền khám chữa bệnh do quỹ BHYT chi trả; người có tham gia đóng BHXH thì chế độ tử tuất và chế độ trợ cấp một lần hoặc hàng tháng do quỹ BHXH chi trả.

- Cán bộ, chiến sĩ, dân quân tự vệ thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo quyết định của cấp có thẩm quyền bị tai nạn, thì được hưởng chế độ theo quy định của pháp luật về dân quân tự vệ.

### ***102. Chế độ, chính sách đối với lực lượng phòng thủ dân sự bị thương, hy sinh được quy định như thế nào?***

Người được huy động tham gia lực lượng phòng thủ dân sự bị thương, hy sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, nếu có đủ điều kiện, được xem xét công nhận là liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

### ***103. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm gì trong hoạt động phòng thủ dân sự?***

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

+ Ban hành các văn bản hướng dẫn về phòng thủ dân sự ở địa phương theo thẩm quyền; chỉ đạo tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự;

+ Chỉ đạo giáo dục, tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức người lao động, nhân dân tham gia

phòng thủ dân sự; nâng cao ý thức cảnh giác cho các tầng lớp nhân dân tại địa phương, đặc biệt là ở những vùng sâu, xa về nguy cơ và cách phòng tránh thảm họa thiên tai để giảm thiểu tối đa thiệt hại cho nhân dân;

+ Bố trí ngân sách cho hoạt động phòng thủ dân sự và đầu tư trang bị phương tiện phòng thủ dân sự;

+ Chỉ đạo xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự, kế hoạch xây dựng thế trận phòng thủ dân sự của địa phương và triển khai thực hiện các kế hoạch. Huy động lực lượng, phương tiện, vật tư của địa phương, của các cơ quan, tổ chức trung ương hoạt động tại địa phương thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo sự chỉ đạo của cơ quan phòng thủ dân sự cấp trên;

+ Chỉ đạo tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện và diễn tập về phòng thủ dân sự cho các lực lượng thuộc quyền;

+ Tổ chức các lực lượng thuộc quyền thực hiện các biện pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, bảo vệ nhân dân khi có chiến tranh;

+ Kiến nghị với các cơ quan phòng thủ dân sự cấp trên để huy động lực lượng, phương tiện của các bộ, ngành trung ương, địa phương khác phối hợp thực hiện các biện pháp phòng thủ dân sự trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp mình;

+ Thực hiện chế độ, chính sách bảo đảm cho công tác phòng thủ dân sự;

+ Chỉ đạo và thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, báo cáo, khen thưởng về phòng thủ dân sự ở địa phương;

+ Thống kê, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên, Chính phủ và Bộ Quốc phòng về phòng thủ dân sự.

- Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

+ Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự tại địa phương; bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng thủ dân sự;

+ Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, giáo dục pháp luật, kiến thức về phòng thủ dân sự cho các tổ, đội làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự; xây dựng phong trào quần chúng phòng thủ dân sự;

+ Bảo đảm ngân sách cho hoạt động phòng thủ dân sự; trang bị phương tiện phòng thủ dân sự;

+ Xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự của địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên tổng hợp, chỉ đạo và thực hiện kế hoạch, phương án huy động lực lượng, phương tiện, vật tư của địa phương, của các cơ quan, tổ chức hoạt động tại địa phương thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo sự chỉ đạo của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện;

+ Tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện và diễn tập về phòng thủ dân sự theo quy định; thực hiện các biện pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, bảo vệ nhân dân khi có chiến tranh;

+ Kiến nghị với Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện để huy động lực lượng, phương tiện của các cơ quan, tổ chức khác phối hợp thực hiện các biện pháp phòng thủ dân sự trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp mình;

- + Thực hiện chế độ, chính sách bảo đảm cho công tác phòng thủ dân sự;
- + Thực hiện công tác kiểm tra, sơ kết, tổng kết, báo cáo, khen thưởng về phòng thủ dân sự ở địa phương;
- + Thống kê, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về phòng thủ dân sự.

## **PHẦN VI**

### **TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NUÔI CON NUÔI**

*(Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi; Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi).*

#### ***104. Thảm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi được quy định như thế nào?***

Thảm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Luật Nuôi con nuôi và quy định cụ thể sau đây:

- Đối với việc nuôi con nuôi trong nước, trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người nhận con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi chưa chuyển vào cơ sở nuôi dưỡng được nhận làm con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lập biên bản xác nhận tình

trạng trẻ em bị bỏ rơi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi; trường hợp trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng được nhận làm con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi.

- Đối với việc nuôi con nuôi nước ngoài, thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi quyết định cho người đó làm con nuôi; trường hợp trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng được nhận làm con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng trẻ em quyết định cho trẻ em đó làm con nuôi.

Sở Tư pháp thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi nước ngoài sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Đối với việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau tạm trú ở nước ngoài, thì Cơ quan đại diện nơi tạm trú của người được nhận làm con nuôi hoặc của người nhận con nuôi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi; trường hợp cả hai bên tạm trú ở nước không có Cơ quan đại diện, thì người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện nào thuận tiện nhất đối với họ.

#### ***105. Việc trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo được nhận đích danh làm con nuôi được quy định như thế nào?***

- Trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo được nhận đích danh làm con nuôi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 của Luật nuôi con nuôi, gồm trẻ em bị sút môi hở hàm ếch; trẻ em bị mù một hoặc cả hai mắt; trẻ em bị câm, điếc; trẻ em bị khoèo chân, tay; trẻ em không có ngón hoặc bàn chân, tay; trẻ em nhiễm HIV; trẻ em mắc các bệnh về

tim; trẻ em không có hậu môn hoặc bộ phận sinh dục; trẻ em mắc các bệnh về máu; trẻ em bị khuyết tật khác hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác cần điều trị khẩn cấp hoặc cả đời.

- Trẻ em thuộc diện trẻ em nêu trên, nếu được nhận làm con nuôi ở nước ngoài, thì được miễn thủ tục thông báo tìm gia đình thay thế theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 15 và thủ tục giới thiệu trẻ em làm con nuôi theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật Nuôi con nuôi.

### ***106. Việc hỗ trợ, tiếp nhận, quản lý, sử dụng hỗ trợ nhân đạo ở cơ sở nuôi dưỡng được quy định như thế nào?***

Việc hỗ trợ, tiếp nhận, quản lý, sử dụng hỗ trợ nhân đạo nhằm mục đích nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Luật nuôi con nuôi, pháp luật về tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ, tài trợ cho các cơ sở nuôi dưỡng công lập và ngoài công lập và quy định cụ thể sau đây:

- Cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước hỗ trợ nhân đạo thông qua chương trình, dự án, viện trợ phi dự án hoặc tài trợ cho Quỹ bảo trợ trẻ em.

- Khi hỗ trợ nhân đạo, cá nhân, tổ chức không được yêu cầu cơ sở nuôi dưỡng cho trẻ em làm con nuôi; cơ sở nuôi dưỡng không được cam kết cho trẻ em làm con nuôi vì lý do đã nhận hỗ trợ nhân đạo.

Trường hợp cá nhân, tổ chức hỗ trợ nhân đạo bằng tiền thì phải thực hiện thông qua tài khoản của cơ sở nuôi dưỡng.

- Khi hỗ trợ, tiếp nhận hỗ trợ nhân đạo, ngoài việc thực hiện theo quy định nêu trên, cha mẹ nuôi nước ngoài, tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam và cơ sở nuôi dưỡng có trách nhiệm như sau:

+ Cha mẹ nuôi nước ngoài thông tin cho tổ chức con nuôi nước ngoài về các khoản hỗ trợ nhân đạo đã thực hiện ở Việt Nam;

+ Định kỳ 06 tháng và hằng năm hoặc theo yêu cầu, tổ chức con nuôi nước ngoài báo cáo Cục Con nuôi thuộc Bộ Tư pháp (sau đây gọi là Cục Con nuôi) các khoản hỗ trợ nhân đạo của cha mẹ nuôi và của tổ chức;

+ Định kỳ 06 tháng và hằng năm hoặc theo yêu cầu, cơ sở nuôi dưỡng báo cáo việc tiếp nhận, sử dụng và quản lý các khoản hỗ trợ nhân đạo theo quy định của pháp luật và báo cáo Cục Con nuôi về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản hỗ trợ nhân đạo của cha mẹ nuôi và tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam.

### ***107. Việc rà soát, tìm người nhận trẻ em làm con nuôi được thực hiện như thế nào?***

- Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã hàng tháng rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi. Nếu có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết hoặc hướng dẫn giải quyết việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa vào sống ở cơ sở nuôi dưỡng, cơ sở nuôi dưỡng đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi. Nếu có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì cơ sở nuôi dưỡng giao 01 bộ hồ sơ trẻ em cho người nhận con nuôi để thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi.

Nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì cơ sở nuôi dưỡng lập hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật nuôi con nuôi, xin ý kiến của cơ quan chủ quản. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan chủ quản có ý kiến gửi Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ trẻ em để thông báo tìm người nhận con nuôi.

- Việc tìm người nhận trẻ em làm con nuôi được thực hiện như sau:

+ Khi tiếp nhận hồ sơ trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa, nếu có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đăng ký nhu cầu nhận con nuôi theo quy định tại Điều 16 của Luật nuôi con nuôi thì Sở Tư pháp giao 01 bộ hồ sơ trẻ em cho người nhận con nuôi và giới thiệu người nhận con nuôi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật;

+ Trường hợp không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đăng ký nhu cầu nhận con nuôi, đối với trẻ em không thuộc diện trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo thì Sở Tư pháp thông báo tìm người nhận trẻ em làm con nuôi. Sau khi hết thời hạn thông báo theo quy định

tại điểm c khoản 2 Điều 15 của Luật nuôi con nuôi, nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Sở Tư pháp gửi 01 bộ hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật nuôi con nuôi cho Cục Con nuôi để thông báo tìm người nhận con nuôi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 của Luật nuôi con nuôi.

Đối với trẻ em thuộc diện diện trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo thì Sở Tư pháp xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi và gửi Cục Con nuôi 01 bộ hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật nuôi con nuôi và khoản 3 Điều 16 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP để tìm người nhận con nuôi đích danh có điều kiện phù hợp với việc chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em.

### ***108. Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi được quy định như thế nào?***

Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Luật Nuôi con nuôi và quy định cụ thể sau đây:

- Việc đăng ký nuôi con nuôi được tiến hành tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã. Khi đăng ký nuôi con nuôi, cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ, người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng và người được nhận làm con nuôi phải có mặt. Công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi và trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho các bên.

- Căn cứ vào Giấy chứng nhận nuôi con nuôi, theo yêu cầu của cha mẹ nuôi và sự đồng ý của con nuôi từ đủ chín tuổi trở lên, cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền thực



hiện việc thay đổi họ, chữ đệm và tên của con nuôi theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật về hộ tịch.

- Việc bổ sung, thay đổi thông tin về cha, mẹ trong Giấy khai sinh của con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

### **109. Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi bao gồm những giấy tờ gì?**

Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi phải có các giấy tờ được lập theo quy định tại Điều 32 của Luật Nuôi con nuôi và các quy định cụ thể sau đây:

- Bản tóm tắt đặc điểm, sở thích, thói quen của trẻ em phải ghi trung thực các thông tin về sức khỏe, tình trạng bệnh tật (nếu có) của trẻ em, sở thích, thói quen hàng ngày đáng lưu ý của trẻ em để thuận lợi cho người nhận con nuôi trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em sau khi được nhận làm con nuôi.

Trường hợp cha đẻ hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi thì không cần văn bản này.

- Đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu, thì phải có các văn bản sau đây:

+ Văn bản của Sở Tư pháp kèm theo giấy tờ, tài liệu về việc đã thông báo tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em;

+ Văn bản xác nhận của Cục Con nuôi về việc đã hết thời hạn thông báo nhưng không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi.

- Tại lễ giao nhận con nuôi, Sở Tư pháp giao cho cha, mẹ nuôi 01 bộ hồ sơ trẻ em gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1

Điều 32 của Luật nuôi con nuôi và văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; trường hợp trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng thì phải có văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi.

## **PHẦN VII TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**

*(Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp)*

### **110. Như thế nào gọi là bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống?**

Bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống là những bộ phận thực hiện các chức năng chuyên biệt của cơ thể động vật, ngay khi tách rời những bộ phận này khỏi cơ thể sống của động vật thì động vật đó chết (ví dụ: đầu, tim, bộ da, bộ xương, buồng gan...).

### **111. Sản phẩm của động vật rừng là những sản phẩm nào?**

Sản phẩm của động vật rừng là các loại sản phẩm có nguồn gốc từ động vật rừng như: thịt, trứng, sữa, tinh dịch, phôi động vật, huyết, dịch mật, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, chân, móng...; vật phẩm có thành phần từ các bộ

phận của động vật rừng đã qua chế biến như: cao nấu từ xương động vật, túi xách, ví, dây thắt lưng làm từ da động vật rừng.

### ***112. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bao gồm những loại nào?***

Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:

- Lâm sản khai thác, mua bán, vận chuyển, tàng trữ, chế biến trái quy định của pháp luật;

- Dụng cụ, công cụ, các loại cưa xăng để sử dụng thực hiện hành vi vi phạm hành chính;

- Phương tiện gồm: các loại xe đạp, xe thô sơ, xe mô tô; các loại xe cơ giới đường bộ, tàu thủy, thuyền, ca-nô, sà lan và các phương tiện khác được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

### ***113. Phương tiện bị người vi phạm hành chính chiếm đoạt trái phép là gì?***

Phương tiện bị người vi phạm hành chính chiếm đoạt trái phép là trường hợp phương tiện của chủ sở hữu hợp pháp bị người có hành vi vi phạm hành chính trộm cắp, cướp, cưỡng đoạt, lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt, lợi dụng chủ tài sản không có điều kiện ngăn cản để chiếm đoạt hoặc các hành vi trái pháp luật khác tước đoạt quyền chiếm hữu, quản lý, sử dụng.

### ***114. Phương tiện bị người vi phạm sử dụng trái phép là gì?***

Phương tiện bị người vi phạm sử dụng trái phép là trường hợp chủ sở hữu hợp pháp, người quản lý hợp pháp hoặc người sử dụng hợp pháp phương tiện cho người khác thuê, mượn hoặc thuê người khác điều khiển phương tiện hoặc giao phương tiện cho người lao động của mình điều khiển để sử dụng vào mục đích hợp pháp, nhưng người được thuê, được mượn phương tiện hoặc người được giao điều khiển phương tiện đó đã tự ý sử dụng phương tiện để vi phạm hành chính.

### ***115. Có những hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả nào?***

- Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp, tổ chức, cá nhân phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền.

- Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

+ Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;

+ Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng.

- Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau:

- + Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;
- + Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;
- + Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;
- + Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;
- + Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;
- + Buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính;
- + Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã cấp;
- + Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả;
- + Buộc chi trả đầy đủ tiền dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng đã ký kết;
- + Buộc tiêu hủy lô hạt giống, lô cây giống lâm nghiệp;
- + Buộc đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy ra khỏi rừng;
- + Buộc lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật hoặc buộc lập dự

án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- + Buộc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- + Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp.

### ***116. Hành vi dịch chuyển mốc giới, ranh giới rừng hoặc chiếm rừng của chủ rừng khác; rừng thuộc sở hữu toàn dân chưa giao, chưa cho thuê, bị xử phạt như thế nào?***

Hành vi dịch chuyển mốc giới, ranh giới rừng hoặc chiếm rừng của chủ rừng khác; rừng thuộc sở hữu toàn dân chưa giao, chưa cho thuê, bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

- + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích dưới 5.000 m<sup>2</sup>;
- + Rừng sản xuất có diện tích dưới 3.000 m<sup>2</sup>;
- + Rừng phòng hộ có diện tích dưới 2.000 m<sup>2</sup>;
- + Rừng đặc dụng có diện tích dưới 1.000 m<sup>2</sup>.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

- + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> đến dưới 10.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m<sup>2</sup> đến dưới 5.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.000 m<sup>2</sup> đến dưới 4.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 1.000 m<sup>2</sup> đến dưới 3.000 m<sup>2</sup>.

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> đến dưới 20.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> đến dưới 8.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 4.000 m<sup>2</sup> đến dưới 6.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 m<sup>2</sup> đến dưới 4.000 m<sup>2</sup>.

- Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 20.000 m<sup>2</sup> đến dưới 30.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 8.000 m<sup>2</sup> đến dưới 10.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 6.000 m<sup>2</sup> đến dưới 8.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 4.000 m<sup>2</sup> đến dưới 5.000 m<sup>2</sup>.

- Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 32.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 30.000 m<sup>2</sup> đến dưới 40.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> đến dưới 15.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 8.000 m<sup>2</sup> đến dưới 12.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> đến dưới 7.000 m<sup>2</sup>.

- Phạt tiền từ 32.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 40.000 m<sup>2</sup> đến dưới 50.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 15.000 m<sup>2</sup> đến dưới 20.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 12.000 m<sup>2</sup> đến dưới 15.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 7.000 m<sup>2</sup> đến dưới 10.000 m<sup>2</sup>.

- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích 50.000 m<sup>2</sup> trở lên;

+ Rừng sản xuất có diện tích 20.000 m<sup>2</sup> trở lên;

+ Rừng phòng hộ có diện tích 15.000 m<sup>2</sup> trở lên;

+ Rừng đặc dụng có diện tích 10.000 m<sup>2</sup> trở lên.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi nêu trên.

### ***117. Hành vi khai thác trái phép môi trường rừng và thực hiện các dịch vụ, kinh doanh trái phép trong rừng bị xử phạt như thế nào?***

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức du lịch, tham quan trong rừng mà không được phép của chủ rừng.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Tổ chức các dịch vụ, kinh doanh trong rừng mà không được phép của chủ rừng;

+ Tổ chức nghỉ dưỡng, giải trí trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

Những hành vi này bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Không lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

+ Lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí nhưng không phù hợp với đề án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Những hành vi này bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật hoặc buộc lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

- Người có hành vi vi phạm nêu trên mà gây thiệt hại đến rừng hoặc lâm sản, thì bị xử phạt theo quy định về xử phạt đối với hành vi khai thác rừng trái pháp luật hoặc phá rừng trái pháp luật.

### ***118. Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ môi trường rừng bị xử phạt như thế nào?***

- Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không ký hợp đồng chi trả tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng sau 03 tháng, kể từ khi sử dụng dịch vụ môi trường rừng, bị xử phạt như sau:

+ Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu không ký hợp đồng đối với chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp chi trả trực tiếp;

+ Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng khi không ký hợp đồng với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh trong trường hợp chi trả gián tiếp;

+ Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi không ký hợp đồng với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam trong trường hợp chi trả gián tiếp.

- Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không kê khai tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp chi trả gián tiếp, bị xử phạt như sau:

+ Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả dưới 50.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả 500.000.000 đồng trở lên.

- Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ, bị xử phạt như sau:

+ Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền dưới 20.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ

quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền 500.000.000 đồng trở lên.

+ Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt.

Tiền lãi được tính trên cơ sở số tiền chậm chi trả, thời gian chậm chi trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà

nước Việt Nam công bố tại thời điểm gần nhất với thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Hành vi không thực hiện chi trả hoặc chi trả không đầy đủ, đúng hạn tiền thu từ dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng ký kết giữa chủ rừng và người nhận khoán bảo vệ rừng, bị xử phạt như sau:

+ Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả dưới 5.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 5.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả 50.000.000 đồng trở lên.

+ Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chi trả đầy đủ tiền dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng đã ký kết trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt.

### ***119. Vi phạm quy định về quản lý rừng bền vững bị xử phạt như thế nào?***

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững hoặc không thực hiện đúng phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hành vi này bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững không đúng quy định của pháp luật về tiêu chí quản lý rừng bền vững.

Hành vi này bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã cấp

### ***120. Vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp bị xử phạt như thế nào?***

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng do nhà nước đại diện chủ sở hữu có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ về hồ sơ lâm sản hoặc trình tự, thủ tục khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật.

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản từ rừng tự nhiên có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định về hồ sơ lâm sản hoặc trình tự, thủ tục về khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật.

### ***121. Vi phạm quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng bị xử phạt như thế nào?***

Hành vi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã đảm bảo điều kiện nhưng chưa thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

- + Rừng sản xuất có diện tích dưới 800 m<sup>2</sup>;
- + Rừng phòng hộ có diện tích dưới 600 m<sup>2</sup>;
- + Rừng đặc dụng có diện tích dưới 400 m<sup>2</sup>.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 800 m<sup>2</sup> đến dưới 1.400 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 600 m<sup>2</sup> đến dưới 1.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 400 m<sup>2</sup> đến dưới 800 m<sup>2</sup>.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 1.400 m<sup>2</sup> đến dưới 3.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.000 m<sup>2</sup> đến dưới 2.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 800 m<sup>2</sup> đến dưới 1.500 m<sup>2</sup>.

- Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m<sup>2</sup> đến dưới 5.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.000 m<sup>2</sup> đến dưới 3.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 1.500 m<sup>2</sup> đến dưới 2.500 m<sup>2</sup>.

- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> đến dưới 7.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 3.000 m<sup>2</sup> đến dưới 5.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 2.500 m<sup>2</sup> đến dưới 3.500 m<sup>2</sup>.

- Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 7.000 m<sup>2</sup> đến dưới 10.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> đến dưới 7.500 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.500 m<sup>2</sup> đến dưới 5.000 m<sup>2</sup>.

- Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Rừng sản xuất có diện tích 10.000 m<sup>2</sup> trở lên;

+ Rừng phòng hộ có diện tích 7.500 m<sup>2</sup> trở lên;

+ Rừng đặc dụng có diện tích 5.000 m<sup>2</sup> trở lên.

**122. Hành vi khai thác lâm sản trong rừng không được phép của cơ quan có thẩm quyền, bị phạt tiền như thế nào?**



Hành vi khai thác lâm sản trong rừng không được phép của cơ quan có thẩm quyền, bị phạt tiền như sau:

**- Khai thác trái pháp luật trong rừng sản xuất:**

+ Đối với gỗ loài thông thường:

Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,4 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc dưới 0,2 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,4 m<sup>3</sup> đến dưới 01 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,2 m<sup>3</sup> đến dưới 0,5 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 01 m<sup>3</sup> đến dưới 02 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới 01 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 02 m<sup>3</sup> đến dưới 05 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 01 m<sup>3</sup> đến dưới 2,5 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 05 m<sup>3</sup> đến dưới 07 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 2,5 m<sup>3</sup> đến dưới 3,5 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 07 m<sup>3</sup> đến dưới 10 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 3,5 m<sup>3</sup> đến dưới 05 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 10 m<sup>3</sup> đến dưới

15 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 05 m<sup>3</sup> đến dưới 07 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 15 m<sup>3</sup> đến dưới 20 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 07 m<sup>3</sup> đến dưới 10 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên.

+ Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA:

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,3 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc dưới 0,2 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,3 m<sup>3</sup> đến dưới 0,5 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,2 m<sup>3</sup> đến dưới 0,4 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới 01 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,4 m<sup>3</sup> đến dưới 0,6 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 01 m<sup>3</sup> đến dưới 1,5 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,6 m<sup>3</sup> đến dưới 01 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 1,5 m<sup>3</sup> đến dưới 02 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 01 m<sup>3</sup> đến dưới 1,5 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 02 m<sup>3</sup> đến dưới

03 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 1,5 m<sup>3</sup> đến dưới 02 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 03 m<sup>3</sup> đến dưới 07 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 02 m<sup>3</sup> đến dưới 03 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 07 m<sup>3</sup> đến dưới 10 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 03 m<sup>3</sup> đến dưới 05 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 10 m<sup>3</sup> đến dưới 15 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 05 m<sup>3</sup> đến dưới 07 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên.

+ Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA:

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,3 m<sup>3</sup>;

Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,3 m<sup>3</sup> đến dưới 0,5 m<sup>3</sup>;

Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới 0,7 m<sup>3</sup>;

Phạt tiền từ 75.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,7 m<sup>3</sup> đến dưới 01 m<sup>3</sup>.

**- Khai thác trái pháp luật trong rừng phòng hộ:**

+ Đối với gỗ loài thông thường:

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,5 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc dưới 0,3 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới 01 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,3 m<sup>3</sup> đến dưới 0,5 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 01 m<sup>3</sup> đến dưới 02 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới 01 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 02 m<sup>3</sup> đến dưới 04 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 01 m<sup>3</sup> đến dưới 02 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 04 m<sup>3</sup> đến dưới 06 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 02 m<sup>3</sup> đến dưới 03 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 06 m<sup>3</sup> đến dưới 10 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 03 m<sup>3</sup> đến dưới 05 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 10 m<sup>3</sup> đến dưới 15 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 05 m<sup>3</sup> đến dưới 07 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên.

+ Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA:

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,3 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc dưới 0,2 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,3 m<sup>3</sup> đến dưới 0,6 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,2 m<sup>3</sup> đến dưới 0,3 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,6 m<sup>3</sup> đến dưới 01 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,3 m<sup>3</sup> đến dưới 0,5 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 01 m<sup>3</sup> đến dưới 1,5 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới 0,7 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 1,5 m<sup>3</sup> đến dưới 02 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,7 m<sup>3</sup> đến dưới 01 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 02 m<sup>3</sup> đến dưới 03 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 01 m<sup>3</sup> đến dưới 1,5 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 03 m<sup>3</sup> đến dưới 05 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 1,5 m<sup>3</sup> đến dưới 2,5 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 05 m<sup>3</sup> đến dưới 07 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 2,5 m<sup>3</sup> đến dưới 04 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 07 m<sup>3</sup> đến dưới 10 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 04 m<sup>3</sup> đến dưới 05 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên.

+ Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA:

Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,1 m<sup>3</sup>;

Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 85.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,1 m<sup>3</sup> đến dưới 0,3 m<sup>3</sup>;

Phạt tiền từ 85.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,3 m<sup>3</sup> đến dưới 0,5 m<sup>3</sup>.

**- Khai thác trái pháp luật rừng đặc dụng:**

+ Đối với gỗ loài thông thường:

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,5 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc dưới 0,3 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới 01 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,3 m<sup>3</sup> đến dưới 0,5 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 01 m<sup>3</sup> đến dưới 02 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới 01 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 02 m<sup>3</sup> đến dưới

05 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 01 m<sup>3</sup> đến dưới 02 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 05 m<sup>3</sup> đến dưới 10 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 02 m<sup>3</sup> đến dưới 03 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên.

+ Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA:

Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,3 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng;

Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,3 m<sup>3</sup> đến dưới 0,5 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc dưới 0,2 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới 01 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,2 m<sup>3</sup> đến dưới 0,4 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 01 m<sup>3</sup> đến dưới 02 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,4 m<sup>3</sup> đến dưới 0,6 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 02 m<sup>3</sup> đến dưới 03 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,6 m<sup>3</sup> đến dưới 0,8 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên;

Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 03 m<sup>3</sup> đến dưới 05 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng hoặc từ 0,8 m<sup>3</sup> đến dưới 01 m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên.

+ Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA:

Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,1 m<sup>3</sup>;

Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 85.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,1 m<sup>3</sup> đến dưới 0,3 m<sup>3</sup>;

Phạt tiền từ 85.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,3 m<sup>3</sup> đến dưới 0,5 m<sup>3</sup>.

**- Khai thác trái pháp luật thực vật rừng ngoài gỗ:**

+ Đối với thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường; than hầm, than hoa:

Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá dưới 1.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 6.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 6.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 125.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 85.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 125.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 85.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

+ Đối với thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA:

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá dưới 1.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

+ Đối với thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA:

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá dưới 1.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng.

- Trường hợp khai thác trái pháp luật đối với cây thân gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m dưới 8 cm, không xác định được khối lượng thì đo diện tích rừng bị chặt phá để xử phạt về hành vi phá rừng trái pháp luật; đối với hành vi khai thác trái pháp luật cây phân tán không tính được diện tích thì đếm số cây bị khai thác để xử phạt, cứ mỗi cây 100.000 đồng nhưng tối đa không quá 100.000.000 đồng.

- Trường hợp khai thác trái pháp luật gỗ rừng tự nhiên còn lại rải rác trên nương rẫy thuộc đất rừng do Nhà nước quản lý; tận thu trái pháp luật gỗ nằm, trực, vớt gỗ trái pháp luật dưới sông, suối, ao, hồ trong rừng thì xử phạt như đối với hành vi khai thác trái pháp luật trong rừng sản xuất.

- Chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để quản lý, bảo vệ và sử dụng vào mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật, nếu không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng theo Quy chế quản lý rừng, không tổ chức kiểm tra phát hiện kịp thời vi phạm để khai thác rừng trái pháp luật thì xử phạt như đối với hành vi khai thác trái pháp luật trong rừng sản xuất hoặc hành vi khai thác trái pháp luật thực vật rừng loại gỗ loài thông thường, than hầm, than hoa.

### ***123. Vi phạm quy định về kinh doanh giống cây lâm nghiệp chính, bị xử phạt như thế nào?***

- Hành vi kinh doanh hạt giống cây lâm nghiệp chính từ nguồn giống đã có quyết định hủy bỏ của cơ quan có thẩm

quyền hoặc từ nguồn giống chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận, bị xử phạt như sau:

+ Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có khối lượng dưới 05 kg hạt giống;

+ Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có khối lượng 05 kg hạt giống trở lên.

- Hành vi kinh doanh cây giống lâm nghiệp chính được nhân từ giống, nguồn giống đã có quyết định hủy bỏ của cơ quan có thẩm quyền hoặc giống, nguồn giống chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận, bị xử phạt như sau:

+ Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng đối với lô cây giống trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng đối với lô cây giống trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng đối với lô cây giống trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng đối với lô cây giống trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng đối với lô cây giống trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với lô cây giống trị giá 80.000.000 đồng trở lên.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiêu hủy lô hạt giống, lô cây giống lâm nghiệp đối với các hành vi trên.

### ***124. Vi phạm quy định về trồng rừng thay thế, bị phạt tiền như thế nào?***

Hành vi vi phạm quy định về chậm trồng rừng thay thế theo phương án trồng rừng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ dưới 01 ha.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích dưới 01 ha.

- Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 03 ha đến dưới 05 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha.

- Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 05 ha đến dưới 08 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 03 ha đến dưới 05 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích dưới 01 ha.

- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 08 ha đến dưới 15 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 05 ha đến dưới 10 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 01 ha đến dưới 05 ha.

- Phạt tiền từ 75.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 15 ha đến dưới 25 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 10 ha đến dưới 15 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 05 ha đến dưới 07 ha.

- Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 125.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 25 ha đến dưới 30 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 15 ha đến dưới 20 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 07 ha đến dưới 10 ha.

- Phạt tiền từ 125.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 30 ha đến dưới 35 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 20 ha đến dưới 25 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 10 ha đến dưới 15 ha.

- Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 175.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 35 ha đến dưới 40 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 25 ha đến dưới 30 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 15 ha đến dưới 20 ha.

- Phạt tiền từ 175.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 40 ha đến dưới 45 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 30 ha đến dưới 35 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 20 ha đến dưới 25 ha.

- Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 225.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 45 ha đến dưới 50 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 35 ha đến dưới 40 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 25 ha đến dưới 30 ha.

- Phạt tiền từ 225.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 50 ha đến dưới 55 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 40 ha đến dưới 45 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 30 ha đến dưới 35 ha.

- Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 275.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 55 ha đến dưới 60 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 45 ha đến dưới 50 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 35 ha đến dưới 40 ha.

- Phạt tiền từ 275.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 60 ha đến dưới 65 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 50 ha đến dưới 55 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 40 ha đến dưới 45 ha

- Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 325.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:



+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 65 ha đến dưới 70 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 55 ha đến dưới 60 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 45 ha đến dưới 50 ha

- Phạt tiền từ 325.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 70 ha đến dưới 75 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 60 ha đến dưới 65 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 50 ha đến dưới 55 ha

- Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 375.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 75 ha đến dưới 80 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 65 ha đến dưới 70 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 55 ha đến dưới 60 ha.

- Phạt tiền từ 375.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 80 ha đến dưới 85 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 70 ha đến dưới 75 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 60 ha đến dưới 65 ha.

- Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 425.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 85 ha đến dưới 90 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 75 ha đến dưới 80 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 65 ha đến dưới 70 ha

- Phạt tiền từ 425.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 90 ha đến dưới 95 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 80 ha đến dưới 85 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 70 ha đến dưới 75 ha.

- Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 475.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích từ 95 ha đến dưới 100 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích từ 85 ha đến dưới 90 ha;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích từ 75 ha đến dưới 80 ha.

- Phạt tiền từ 475.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 01 năm với diện tích 100 ha trở lên;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 02 năm với diện tích 90 ha trở lên;

+ Chậm trồng rừng thay thế trên 03 năm với diện tích 80 ha trở lên.

### ***125. Vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng, bị phạt tiền như thế nào?***

- Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chủ rừng không báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền khi có biến động về diện tích rừng được giao theo quy định của pháp luật;

+ Chủ rừng không thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật;

+ Chủ rừng không thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền những thay đổi có liên quan đến bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng.

- Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chủ rừng không chấp hành các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng của cơ quan có thẩm quyền;

+ Chủ rừng không xây dựng, ban hành các quy định, nội quy và biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng trên phạm vi rừng mình quản lý;

+ Chủ rừng không tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy và chữa cháy rừng;

+ Chủ rừng, không trang bị các phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng;

+ Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích dưới 01 ha.

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Mang dưới 10 dụng cụ vào rừng để bẫy bắt động vật rừng tại khu vực rừng có quy định cấm săn bắt động vật rừng;

+ Đưa súc vật kéo, mang dụng cụ, công cụ để khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ vào rừng;

+ Chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng;

+ Lập lán, trại trong rừng đặc dụng mà không được phép của chủ rừng;

+ Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha.

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Tổ chức đưa người vào nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật mà không được phép của chủ rừng;

+ Mang 10 dụng cụ trở lên vào rừng để bẫy bắt động vật rừng tại khu rừng có quy định cấm săn bắt động vật rừng;

+ Sử dụng công cụ săn bắt động vật rừng ở những khu rừng có quy định cấm săn bắt; mang các loài vật nuôi vào rừng phục vụ săn bắt động vật rừng khi chưa được chủ rừng cho phép;

+ Đưa phương tiện, công cụ vào phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng khi chưa được chủ rừng cho phép;

+ Quảng cáo để kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng và sản phẩm của chúng trái quy định của pháp luật;

+ Chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trong rừng mới trồng, đang trong thời kỳ chăm sóc;

+ Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 03 ha đến dưới 10 ha.

- Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Sử dụng lửa không đúng quy định của pháp luật trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng;

+ Đốt lửa, sử dụng lửa để săn bắt động vật rừng, lấy mật ong, lấy phé liệu chiến tranh;

+ Không tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng;

+ Không bảo đảm kinh phí đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

+ Không bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng khi sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt ở những công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng;

+ Không thực hiện đúng quy định pháp luật về sử dụng lửa khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng;

+ Đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy vào rừng trái quy định của pháp luật; làm hầm, lò để đốt than trái phép trong rừng;

+ Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích 10 ha trở lên.

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ rừng được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng vi phạm một trong các hành vi sau:

+ Không có phương án phòng cháy và chữa cháy, công trình phòng cháy và chữa cháy rừng;

+ Không bảo đảm nước dự trữ phòng cháy và chữa cháy rừng tại các kênh, mương, bể chứa nước, đập, hồ chứa nước trong mùa khô hanh;

+ Không tổ chức tuần tra, canh gác rừng khi cấp dự báo cháy rừng từ cấp III trở lên để ngăn chặn cháy rừng do mình quản lý;

- Nuôi, trồng, thả trái phép vào rừng đặc dụng các loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với chủ rừng không thành lập, quản lý và duy trì hoạt động của tổ, đội phòng cháy và chữa cháy rừng.

**126. Hành vi phá hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừng, bị xử phạt như thế nào?**

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Viết, vẽ, xóa các thông tin, hình ảnh trên các biển báo, biển cảnh báo, bảng tuyên truyền bảo vệ rừng.

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tháo dỡ biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Đào phá đường lâm nghiệp, đường tuần tra bảo vệ rừng;

+ Phá đường ranh cản lửa, kênh, mương, cống, đập ngăn nước, bể, hồ chứa nước phòng cháy và chữa cháy rừng;

+ Phá hàng rào, cọc mốc ranh giới khu rừng, tiểu khu, khoảnh và lô rừng.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Đập phá bảng tuyên truyền bảo vệ rừng, chòi canh lửa rừng, nhà làm việc, tài sản, phương tiện dùng trong việc tuần tra bảo vệ rừng; làm hư hỏng các công trình khác phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi nêu trên.

### ***127. Hành vi phá rừng trái pháp luật, bị phạt tiền như thế nào?***

Hành vi chặt, đốt, phá cây rừng, đào, bới, san ủi, nổ mìn; đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên, xả chất độc hoặc các hành vi khác gây thiệt hại đến rừng với bất kỳ mục đích gì (trừ hành vi khai thác rừng trái pháp luật) mà

không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích dưới 3.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng sản xuất có diện tích dưới 500 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích dưới 300 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>;

+ Thực vật rừng thông thường trị giá dưới 5.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá dưới 4.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá dưới 3.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 m<sup>2</sup> đến dưới 6.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 500 m<sup>2</sup> đến dưới 1.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 300 m<sup>2</sup> đến dưới 600 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 100 m<sup>2</sup> đến dưới 200 m<sup>2</sup>;

+ Thực vật rừng thông thường trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

- Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 6.000 m<sup>2</sup> đến dưới 9.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 1.000 m<sup>2</sup> đến dưới 1.500 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 600 m<sup>2</sup> đến dưới 900 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 200 m<sup>2</sup> đến dưới 300 m<sup>2</sup>;

+ Thực vật rừng thông thường trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

- Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 9.000 m<sup>2</sup> đến dưới 12.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 1.500 m<sup>2</sup> đến dưới 2.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 900 m<sup>2</sup> đến dưới 1.200 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ trên 300 m<sup>2</sup> đến dưới 400 m<sup>2</sup>;

+ Thực vật rừng thông thường trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 12.000 m<sup>2</sup> đến dưới 15.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 2.000 m<sup>2</sup> đến dưới 2.500 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.200 m<sup>2</sup> đến dưới 1.500 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 400 m<sup>2</sup> đến dưới 500 m<sup>2</sup>;

+ Thực vật rừng thông thường trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

- Phạt tiền từ 75.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 15.000 m<sup>2</sup> đến dưới 18.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 2.500 m<sup>2</sup> đến dưới 3.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.500 m<sup>2</sup> đến dưới 1.800 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 500 m<sup>2</sup> đến dưới 600 m<sup>2</sup>;

+ Thực vật rừng thông thường trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng; thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật

rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

- Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 125.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 18.000 m<sup>2</sup> đến dưới 21.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m<sup>2</sup> đến dưới 3.500 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.800 m<sup>2</sup> đến dưới 2.100 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 600 m<sup>2</sup> đến dưới 700 m<sup>2</sup>.

- Phạt tiền từ 125.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 21.000 m<sup>2</sup> đến dưới 24.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 3.500 m<sup>2</sup> đến dưới 4.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.100 m<sup>2</sup> đến dưới 2.400 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 700 m<sup>2</sup> đến dưới 800 m<sup>2</sup>.

- Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 175.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 24.000 m<sup>2</sup> đến dưới 27.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 4.000 m<sup>2</sup> đến dưới 4.500 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.400 m<sup>2</sup> đến dưới 2.700 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 800 m<sup>2</sup> đến dưới 900 m<sup>2</sup>.

- Phạt tiền từ 175.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 27.000 m<sup>2</sup> đến dưới 30.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 4.500 m<sup>2</sup> đến dưới 5.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.700 m<sup>2</sup> đến dưới 3.000 m<sup>2</sup>;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 900 m<sup>2</sup> đến dưới 1.000 m<sup>2</sup>.

- Hành vi bóc vỏ, ken cây, khoan vào thân cây, băm gốc, đổ hóa chất hủy hoại gốc, rễ cây rừng làm ảnh hưởng xấu đến sinh trưởng, phát triển cây rừng thì mỗi cây thân gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m trên 8 cm bị xâm hại xử phạt 100.000 đồng, nhưng không quá 200.000.000 đồng.

- Chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để quản lý, bảo vệ và sử dụng vào mục đích kinh doanh theo

quy định của pháp luật, nếu không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng theo Quy chế quản lý rừng, không tổ chức kiểm tra phát hiện kịp thời vi phạm để phá rừng trái pháp luật thì tùy trường hợp sẽ bị xử phạt với các mức phạt khác nhau.

## ***128. Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng, bị phạt tiền như thế nào?***

Hành vi săn bắt, giết, nuôi, nhốt động vật rừng trái quy định của pháp luật, bị phạt tiền như sau:

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng thông thường trị giá dưới 10.000.000 đồng;

+ Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá dưới 5.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng thông thường trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

+ Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng thông thường trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

+ Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng thông thường trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

+ Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng thông thường trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

+ Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng thông thường trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 130.000.000 đồng;

+ Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 65.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng thông thường trị giá từ 130.000.000 đồng đến dưới 160.000.000 đồng;

+ Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIB trị giá từ 65.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng thông thường trị giá từ 160.000.000 đồng đến dưới 190.000.000 đồng;

+ Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 95.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng thông thường trị giá từ 190.000.000 đồng đến dưới 220.000.000 đồng;

+ Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 95.000.000 đồng đến dưới 110.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng thông thường trị giá từ 220.000.000 đồng đến dưới 250.000.000 đồng;

+ Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 110.000.000 đồng đến dưới 125.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng thông thường trị giá từ 250.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;



+ Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 125.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng dưới 03 cá thể lớp chim, bò sát hoặc động vật lớp khác.

- Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 01 cá thể lớp thú hoặc từ 03 đến 04 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 03 đến 05 cá thể động vật lớp khác.

- Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 02 cá thể lớp thú hoặc từ 05 đến 06 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 06 đến 09 cá thể động vật lớp khác.

### ***129. Hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật, bị phạt tiền như thế nào?***

Hành vi vận chuyển lâm sản (từ thời điểm lâm sản đã xếp lên phương tiện vận chuyển) không có hồ sơ hợp pháp hoặc có hồ sơ hợp pháp nhưng lâm sản thực tế vận chuyển không phù hợp với hồ sơ đó, bị phạt tiền như sau:

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá dưới 15.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá dưới 7.000.000 đồng;

+ Gỗ thuộc loài thông thường dưới 02 m<sup>3</sup>;

+ Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA dưới 01 m<sup>3</sup>;

+ Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA dưới 0,2 m<sup>3</sup>;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá dưới 15.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá dưới 15.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá dưới 1.000.000 đồng;

+ Gỗ thuộc loài thông thường từ 02 m<sup>3</sup> đến dưới 05 m<sup>3</sup>;

- + Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 01 m<sup>3</sup> đến dưới 2,5 m<sup>3</sup>;
- + Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,2 m<sup>3</sup> đến dưới 0,4 m<sup>3</sup>;
- + Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;
- + Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.
- Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:
  - + Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
  - + Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;
  - + Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;
  - + Gỗ thuộc loài thông thường từ 05 m<sup>3</sup> đến dưới 08 m<sup>3</sup>;
  - + Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 2,5 m<sup>3</sup> đến dưới 04 m<sup>3</sup>;
  - + Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,4 m<sup>3</sup> đến dưới 0,6 m<sup>3</sup>;
  - + Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

- + Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.
- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:
  - + Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;
  - + Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng;
  - + Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;
  - + Gỗ thuộc loài thông thường từ 08 m<sup>3</sup> đến dưới 11 m<sup>3</sup>;
  - + Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 04 m<sup>3</sup> đến dưới 5,5 m<sup>3</sup>;
  - + Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,6 m<sup>3</sup> đến dưới 0,9 m<sup>3</sup>;
  - + Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;
  - + Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng.
  - Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:
    - + Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 45.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

+ Gỗ thuộc loài thông thường từ 11 m<sup>3</sup> đến dưới 14 m<sup>3</sup>;

+ Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 5,5 m<sup>3</sup> đến dưới 07 m<sup>3</sup>;

+ Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,9 m<sup>3</sup> đến dưới 1,2 m<sup>3</sup>;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 45.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

+ Gỗ thuộc loài thông thường từ 14 m<sup>3</sup> đến dưới 17 m<sup>3</sup>;

+ Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 07 m<sup>3</sup> đến dưới 8,5 m<sup>3</sup>;

+ Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 1,2 m<sup>3</sup> đến dưới 1,5 m<sup>3</sup>;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

+ Gỗ thuộc loài thông thường từ 17 m<sup>3</sup> đến dưới 20 m<sup>3</sup>;

+ Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 8,5 m<sup>3</sup> đến dưới 10 m<sup>3</sup>;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 75.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 105.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

+ Ngà voi có khối lượng dưới 0,3 kilôgam;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 105.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

+ Ngà voi có khối lượng từ 0,3 kilôgam đến dưới 0,6 kilôgam;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 135.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

+ Ngà voi có khối lượng từ 0,6 kilôgam đến dưới 0,9 kilôgam;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 135.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

+ Ngà voi có khối lượng từ 0,9 kilôgam đến dưới 1,2 kilôgam;

+ Động vật rừng hoặc bộ phận không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng dưới 03 cá thể lớp chim, bò sát hoặc động vật lớp khác;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

+ Ngà voi có khối lượng từ 1,2 kilôgam đến dưới 1,5 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng dưới 0,03 kilôgam;

+ Động vật rừng hoặc bộ phận không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 01 cá thể lớp thú hoặc từ 03 đến 04 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 03 đến 05 cá thể động vật lớp khác;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 330.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

+ Ngà voi có khối lượng từ 1,5 kilôgam đến dưới 02 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 0,03 kilôgam đến dưới 0,05 kilôgam;

+ Động vật rừng hoặc bộ phận không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 02 cá thể lớp thú hoặc từ 05 đến 06 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 06 đến 09 cá thể động vật lớp khác;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 330.000.000 đồng đến dưới 360.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 390.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 360.000.000 đồng đến dưới 390.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 390.000.000 đồng đến 420.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 390.000.000 đồng đến dưới 420.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 420.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 420.000.000 đồng đến dưới 450.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 475.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 450.000.000 đồng đến dưới 475.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 475.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 475.000.000 đồng trở lên.

- Trường hợp vận chuyển lâm sản đã được xác định có nguồn gốc hợp pháp nhưng hồ sơ lâm sản không thực hiện đúng quy định của pháp luật; người điều khiển phương tiện hoặc chủ lâm sản không xuất trình hồ sơ lâm sản trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm kiểm tra cho người có thẩm quyền khi kiểm tra phương tiện vận chuyển thì bị xử phạt hành vi vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản.

- Chủ lâm sản bị xử phạt về hành vi mua bán lâm sản. Trường hợp chủ lâm sản đồng thời là chủ sở hữu hoặc người quản lý, người sử dụng hợp pháp phương tiện có hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật thì bị xử phạt hai hành vi: vận chuyển lâm sản trái pháp luật và mua bán lâm sản trái pháp luật.

- Trường hợp phát hiện vận chuyển từ trong rừng ra các loại than hầm, than hoa được xác định là có nguồn gốc từ rừng tự nhiên thì chủ lâm sản bị xử phạt theo quy định đối với khai thác trái pháp luật thực vật rừng ngoài gỗ.

- Chủ sở hữu phương tiện, người quản lý, người sử dụng hợp pháp nếu cố ý cho người điều khiển phương tiện sử dụng phương tiện vận chuyển lâm sản trái pháp luật thì bị xử phạt như quy định đối với người có hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật.

### **130. Hành vi tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật, bị phạt tiền như thế nào?**

Hành vi tàng trữ, mua, bán, chế biến lâm sản không có hồ sơ hợp pháp hoặc có hồ sơ hợp pháp nhưng lâm sản không đúng với nội dung hồ sơ đó, bị phạt tiền như sau:

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá dưới 15.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá đến dưới 7.000.000 đồng;

+ Gỗ thuộc loài thông thường dưới 02 m<sup>3</sup>;

+ Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA dưới 01 m<sup>3</sup>;

+ Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA dưới 0,2 m<sup>3</sup>;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá dưới 15.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá dưới 15.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng

nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá dưới 1.000.000 đồng;

+ Gỗ thuộc loài thông thường từ 02 m<sup>3</sup> đến dưới 05 m<sup>3</sup>;

+ Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 01 m<sup>3</sup> đến dưới 2,5 m<sup>3</sup>;

+ Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,2 m<sup>3</sup> đến dưới 0,4 m<sup>3</sup>;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;

+ Gỗ thuộc loài thông thường từ 05 m<sup>3</sup> đến dưới 08 m<sup>3</sup>;

- + Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 2,5 m<sup>3</sup> đến dưới 04 m<sup>3</sup>;
- + Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,4 m<sup>3</sup> đến dưới 0,6 m<sup>3</sup>;
- + Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- + Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.
- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:
  - + Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;
  - + Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng;
  - + Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;
  - + Gỗ thuộc loài thông thường từ 08 m<sup>3</sup> đến dưới 11 m<sup>3</sup>;
  - + Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 04 m<sup>3</sup> đến dưới 5,5 m<sup>3</sup>;
  - + Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,6 m<sup>3</sup> đến dưới 0,9 m<sup>3</sup>;
  - + Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

- + Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng.
- Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:
  - + Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;
  - + Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 45.000.000 đồng;
  - + Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;
  - + Gỗ thuộc loài thông thường từ 11 m<sup>3</sup> đến dưới 14 m<sup>3</sup>;
  - + Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 5,5 m<sup>3</sup> đến dưới 07 m<sup>3</sup>;
  - + Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,9 m<sup>3</sup> đến dưới 1,2 m<sup>3</sup>;
  - + Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;
  - + Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng.
  - Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:
    - + Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;



+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 45.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

+ Gỗ thuộc loài thông thường từ 14 m<sup>3</sup> đến dưới 17 m<sup>3</sup>;

+ Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 07 m<sup>3</sup> đến dưới 8,5 m<sup>3</sup>;

+ Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 1,2 m<sup>3</sup> đến dưới 1,5 m<sup>3</sup>;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

+ Gỗ thuộc loài thông thường từ 17 m<sup>3</sup> đến dưới 20 m<sup>3</sup>;

+ Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 8,5 m<sup>3</sup> đến dưới 10 m<sup>3</sup>;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 75.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 105.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

+ Ngà voi có khối lượng dưới 0,3 kilôgam;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 105.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

+ Ngà voi có khối lượng từ 0,3 kilôgam đến dưới 0,6 kilôgam;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 135.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

+ Ngà voi có khối lượng từ 0,6 kilôgam đến dưới 0,9 kilôgam;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

+ Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 135.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

+ Ngà voi có khối lượng từ 0,9 kilôgam đến dưới 1,2 kilôgam;

+ Động vật rừng hoặc bộ phận không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng dưới 03 cá thể lớp chim, bò sát hoặc động vật lớp khác;

+ Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

+ Ngà voi có khối lượng từ 1,2 kilôgam đến dưới 1,5 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng dưới 0,03 kilôgam;

+ Động vật rừng hoặc bộ phận không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 01 cá thể lớp thú hoặc từ 03 đến 04 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 03 đến 05 cá thể động vật lớp khác;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 330.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

+ Ngà voi có khối lượng từ 1,5 kilôgam đến dưới 02 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 0,03 kilôgam đến dưới 0,05 kilôgam;

+ Động vật rừng hoặc bộ phận không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 02 cá thể lớp thú hoặc từ 05 đến 06 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 06 đến 09 cá thể động vật lớp khác;

+ Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 330.000.000 đồng đến dưới 360.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 390.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 360.000.000 đồng đến dưới 390.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 390.000.000 đồng đến 420.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 390.000.000 đồng đến dưới 420.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 420.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 420.000.000 đồng đến dưới 450.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 475.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 450.000.000 đồng đến dưới 475.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 475.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 475.000.000 đồng trở lên.

22. Trường hợp mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản đã được xác định có nguồn gốc hợp pháp nhưng hồ sơ lâm sản không thực hiện đúng quy định của pháp luật, bị xử phạt theo quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản.

- Trường hợp kiểm tra phát hiện tàng trữ gỗ trái pháp luật mà không có cơ sở để xác định gỗ là của chủ nhà hoặc chủ cơ sở chế biến và không xác định được đối tượng vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định tịch thu.

**131. Hành vi vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản, bị xử phạt như thế nào?**

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến thực vật rừng ngoài gỗ; động vật rừng hoặc bộ phận, sản phẩm của chúng có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;

+ Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến gỗ rừng trồng, gỗ vườn nhà, cây trồng phân tán có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;

+ Người điều khiển phương tiện, chủ lâm sản không xuất trình hồ sơ lâm sản trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm kiểm tra cho người có thẩm quyền khi kiểm tra phương tiện vận chuyển lâm sản.

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chủ cơ sở chế biến, mua bán lâm sản, nuôi động vật không ghi chép vào sổ nhập, xuất lâm sản;

+ Chủ cơ sở nuôi, trồng động vật rừng, thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp không thực hiện ghi chép sổ theo dõi nuôi, trồng theo quy định của pháp luật;

+ Chủ cơ sở nuôi động vật rừng thông thường không thực hiện ghi chép sổ theo dõi hoặc không thông báo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật cho cơ quan có thẩm quyền khi đưa động vật rừng thông thường về cơ sở nuôi.

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

+ Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu, nguồn gốc sau xử lý tịch thu hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;

+ Chủ cơ sở nuôi, trồng vì mục đích thương mại loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có nguồn gốc hợp pháp nhưng không đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng theo quy định của pháp luật.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản có nguồn gốc từ rừng tự nhiên hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp.

### ***132. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm lâm được quy định như thế nào?***

- Kiểm lâm viên đang thi hành công vụ có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 500.000 đồng.

- Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có trị giá không vượt quá 10.000.000 đồng.

- Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm bao gồm: Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm cấp huyện, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng, có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có trị giá không vượt quá 25.000.000 đồng;

+ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

+) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

+) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;

+) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;

+) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

+) Buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính;

+) Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã cấp;

+) Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả;

+) Buộc chi trả đầy đủ tiền dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng đã ký kết;

+) Buộc tiêu hủy lô hạt giống, lô cây giống lâm nghiệp;

+) Buộc đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy ra khỏi rừng;

+) Buộc lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật hoặc buộc lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

+) Buộc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+) Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp.

- Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm đặc nhiệm Cục Kiểm lâm có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

+ Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có trị giá không vượt quá 50.000.000 đồng;

+ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả như quy định về thẩm quyền của Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm bao gồm: Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm cấp huyện, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng và thêm biện pháp buộc tháo dỡ công trình,

phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép.

- Cục trưởng Cục Kiểm lâm có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

+ Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

+ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả như quy định đối với thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm đặc nhiệm Cục Kiểm lâm.

**133. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp được quy định như thế nào?**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có trị giá không vượt quá 5.000.000 đồng;

+ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

+) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

+) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;

+ ) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;

+ ) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

+ Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có trị giá không vượt quá 50.000.000 đồng;

+ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

+ ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

+ ) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;

+ ) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;

+ ) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;

+ ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

+ ) Buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính;

+ ) Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã cấp;

+ ) Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả;

+ ) Buộc chi trả đầy đủ tiền dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng đã ký kết;

+ ) Buộc tiêu hủy lô hạt giống, lô cây giống lâm nghiệp;

+ ) Buộc đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy ra khỏi rừng;

+ ) Buộc lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật hoặc buộc lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

+ ) Buộc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ ) Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

+ Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

+ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả như quy định đối với thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan Kiểm lâm các cấp ở địa phương có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

### ***134. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực Lâm nghiệp được quy định như thế nào?***

- Thanh tra viên nông nghiệp và phát triển nông thôn, người được giao nhiệm vụ thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực Lâm nghiệp đang thi hành công vụ có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 500.000 đồng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có trị giá không vượt quá 500.000 đồng;

+ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

+) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

+) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;

+) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;

- Trưởng đoàn thanh tra Tổng cục Lâm nghiệp, Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

+ Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có trị giá không vượt quá 50.000.000 đồng;

+ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

+) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

+) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;

+) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;

+) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;

+) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

+) Buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính;

+) Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã cấp;

+) Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả;

+) Buộc chi trả đầy đủ tiền dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng đã ký kết;

+) Buộc tiêu hủy lô hạt giống, lô cây giống lâm nghiệp;



+ Buộc đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy ra khỏi rừng;

+ Buộc lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật hoặc buộc lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

+ Buộc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

+ Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có trị giá không vượt quá 250.000.000 đồng;

+ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả như quy định về thẩm quyền của Trưởng đoàn thanh tra Tổng cục Lâm nghiệp, Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Chánh Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

+ Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

+ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả như quy định về thẩm quyền của Trưởng đoàn thanh tra Tổng cục Lâm nghiệp, Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### ***135. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân được quy định như thế nào?***

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả của Công an nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật xử lý vi phạm hành chính.

### ***136. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng được quy định như thế nào?***

- Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 500.000 đồng.

- Trạm trưởng, Đội trưởng của Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

- Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có trị giá không vượt quá 25.000.000 đồng;

+ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

+) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

+) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;

+) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;

+) Buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính;

+) Buộc đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy ra khỏi rừng;

- Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

+ Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

+ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả như thẩm quyền của Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng, bổ sung thêm biện pháp buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

### ***137. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường được quy định như thế nào?***

- Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 500.000 đồng.

- Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

+ Tịch thu tang vật được sử dụng để vi phạm hành chính có trị giá không vượt quá 25.000.000 đồng;

+ Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau:

+) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

+) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;

+) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

- Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

+ Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;

+ Tịch thu tang vật được sử dụng để vi phạm hành chính có trị giá không vượt quá 50.000.000 đồng;

+ Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả như quy định thẩm quyền của Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, bổ sung thêm biện pháp buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh.

- Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

+ Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;

+ Tịch thu tang vật được sử dụng để vi phạm hành chính;

+ Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả như thẩm quyền của Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường.

### **138. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan được quy định như thế nào?**

- Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 500.000 đồng.

- Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

- Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có trị giá không vượt quá 25.000.000 đồng;

+ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường; Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

- Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

+ Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có trị giá không vượt quá 50.000.000 đồng;

+ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường; Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

- Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

+ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường; Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

## SỞ TƯ PHÁP TỈNH GIA LAI

Trụ sở: 46 Lê Thánh tôn, P. Ia Kring,

Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 02693.821.596

Website: <http://stp.gialai.gov.vn>

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

**Đ/c Lê Thị Ngọc Lam -**

**Giám đốc Sở Tư pháp**

**Biên tập và trình bày**

**Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật**

\* Giấy phép XB số 34/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông Gia Lai cấp ngày 08 tháng 7 năm 2019.

\* In 3.000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm tại Xưởng in Cục Chính trị Quân đoàn 3, Tp.Pleiku, Gia Lai.

\* In xong và nộp lưu chiểu tháng 7/2019